

BÀI 1-1

1. A^{いげ}
na ^{なげ}
V ^{たいげ}

よいさげ／ないさげ

Ý nghĩa: (có) vẻ

Cách dùng: được gắn vào sau thân từ của tính từ hoặc dạng liên dụng của động từ, để tạo thành một tính từ ナ, chỉ dáng vẻ, tình trạng do tính từ hoặc động từ đó biểu thị. Trong các ví dụ có thể thay bằng 「。。。そう」, nhưng 「。。。げ」 là cách nói mang tính văn viết. Cũng có trường hợp được xem như là cách nói mang tính thành ngữ như ở VD3.

Ví dụ:

- あの人は^{ひと}寂^{さび}しげ^めな目をしている。
→ Người đàn ông đó có đôi mắt buồn.
- 彼は何か^{かれ}言^ないた^いげ^いだった。
→ Có vẻ như anh ấy muốn nói gì đó.
- 彼のそのいわく^{かれ}ありげ^{ようす}な様子^{わたし}が私^きには気^きになった。
→ Tôi để ý cái dáng vẻ của anh ấy như có chứa một ẩn tình gì đó.

2. N^{がち}
V ^{ますがち}

Ý nghĩa: thường / hay

Cách dùng:

- Được gắn vào sau danh từ, và diễn tả ý “dễ trở thành trạng thái đó, hoặc thường hay có tính chất đó”. Sử dụng cho những trường hợp muốn nói rằng trạng thái đó khác với thông thường, hoặc có thể chịu sự đánh giá tiêu cực. Được sử dụng hạn chế ở một số từ.
- Được gắn vào sau động từ, và diễn tả ý nghĩa: vô tình lỡ làm như thế, chứ không hề có ý định làm. Thường nói về những hành vi bị cho là xấu.

Ví dụ:

- 私は^{わたし}子供^{こども}の頃^{ころ}、病^{びょう}気^きが^ちだった。
→ Hồi còn nhỏ, tôi thường hay bị bệnh.
- 最近^{さいきん}、彼は^{かれ}仕事^{しごと}を休^{やす}みが^ちだ。
→ Gần đây, anh ấy thường hay nghỉ làm.

3. N っぽい

V ますっぽい / A っぽい

Ý nghĩa: có vẻ như... / dễ...

Cách dùng:

Ví dụ:

1. 年^{とし}を取^とると、忘^{わす}れ^ぽくなる。
→ Càng già thì sẽ dễ mau quên.
2. このコート、デザインはいいけれど、生^き地^じが安^{やす}っ^ぽいね。
→ Chiếc áo khoác này thiết kế thì đẹp nhưng chất liệu vải nhìn có vẻ rẻ tiền nhỉ.

4. V ます^{ぎみ}気味

N^{ぎみ}気味

Ý nghĩa: có vẻ / có triệu chứng

Cách dùng: diễn tả ý nghĩa “có tình trạng như vậy, có khuynh hướng như vậy”. Thường dùng với những trường hợp mang ý nghĩa xấu.

Ví dụ:

1. 残^{ざん}業^{ぎょう}続^{つづ}きで疲^{つか}れ^{ぎみ}気味だ。
→ Do tăng ca liên miên, nên hơi mệt.
2. 新^{しん}入^{にゅう}社^{しゃ}員^{いん}は緊^{きん}張^{ちやう}気^ぎ味^みの顔^{かお}をしていた。
→ Nhân viên mới có vẻ mặt hơi căng thẳng.

BÀI 1-2

1. Vれる [ものなら
もんなら]

Ý nghĩa: nếu có thể

Cách dùng: dùng để giả định rằng: “Trong trường hợp nếu thực hiện được, thì...” cho những việc ít có khả năng thực hiện. Thường sử dụng động từ khả năng. Trường hợp lặp lại cùng một động từ thì nhấn mạnh ý nghĩa là thực tế không thực hiện được.

Ví dụ:

1. 帰れるものなら、今すぐ、国へ帰りたい。
→ Nếu như có thể về được thì tôi muốn về nước ngay lúc này.
2. やれるもんなら、やってみろ。
→ Nếu có thể làm được thì hãy làm thử đi.

2. V / A / na / N (普) [ものだから
もんだから]
- naだ
Nだ

Ý nghĩa: vì... nên...

Cách dùng: chỉ nguyên nhân, lý do. Có thể nói thay bằng 「から」, nhưng theo sau không được là những cách nói mang tính ý chí, ra lệnh... Thường được dùng để biểu thị ý nghĩa “vì sự việc có mức độ quá gay gắt hoặc nghiêm trọng, nên bất giác đã làm luôn một việc gì đó”. Thường sử dụng trong văn viết, cách nói thân mật là 「もんだから」.

Ví dụ:

1. 上着を脱いでもいいですか。暑いものですから。
→ Tôi cởi áo khoác có được không? Tại vì nóng mà.
2. 遅くなってごめん。道路が混んでいたもんだから。
→ Tôi xin lỗi vì đã đến muộn. Tại vì đường đông quá.

<p>V / A / na / N (普)</p> <p>3. V / A / na / N (普) んだ もの</p> <p>na なんだ もん</p> <p>N なんだ</p>	<p>じょせい こども つか 女性や子供がよく使う</p>
--	-----------------------------------

Ý nghĩa: là vì

Cách dùng: gắn vào cuối câu trong những cuộc nói chuyện thân mật, để trình bày lý do. Thường để nhấn mạnh ý chính đáng của mình.

「もの」 thường do các cô gái trẻ hoặc trẻ em sử dụng. Hình thức thân mật hơn của 「もの」 là 「もん」, cả nam lẫn nữ đều sử dụng. Cũng thường sử dụng chung với 「だって」.

Ví dụ:

- パーティーには行かなかったよ。知らなかった (んだ) もの。
→ Tôi đã không đến bữa tiệc, vì tôi không biết.
- しょうがないよ。子供 (なん) だもん。
→ Đành chịu vậy thôi. Vì là trẻ con mà.

<p>V / A / na / N (普)</p> <p>4. na だ なの</p> <p>N だ である</p>	<p>ものの</p>	<p>A / N は「～とはいふもの の」の形^{かたち}で使う^{つか}ことが多^{おお} い。</p>
--	------------	---

Ý nghĩa: (tuy)... nhưng

Cách dùng: dùng để trình bày những sự việc trong quá khứ hoặc tình trạng trong hiện tại, rồi triển khai câu theo hướng “nhưng mà...”. Theo sau thường là những cách nói diễn tả ý nghĩa “không xảy ra hoặc không có vẻ gì là sẽ xảy ra những việc thường được dự đoán từ một việc trình bày trước đó”.

Ví dụ:

- 車の免許^{くるま めんきょ}は持っている^もものの、ほとんど運転^{うんてん}したことがない。
→ Đã có bằng lái xe, nhưng mà hầu như chưa bao giờ lái.
- 申し込み^{もう こ}はした^{しけん}ものの、試験^うを受けるかどうか未定^{みてい}だ。
→ Tuy đã đăng ký rồi nhưng vẫn chưa quyết định có dự thi hay không.
- 春^{はる}とはいふ^{さむ}ものの、まだ寒い。
→ Tuy đã là mùa xuân nhưng trời vẫn còn lạnh.

BÀI 1-3

1. N はもとより～も

「N はもちろん～も」の硬い^{かた}
ひょうげん
表現。

Ý nghĩa: không chỉ / nói chi

Cách dùng: trước hết đưa ra những việc được cho là đương nhiên, để diễn tả ý nghĩa “không chỉ như thế, mà còn có những chuyện quan trọng hơn hoặc nhẹ hơn”.

Ví dụ:

1. うちには、^{くるま}車はもとより^{じてんしゃ}自転車もないんです。
→ Ở nhà tôi, không chỉ xe ô tô mà ngay cả xe đạp cũng không có.
2. レタスは^たサラダで食べるのはもとより^{いた}、炒めてもおいしい。
→ Xà lách thì không chỉ ăn sa lát ngon mà xào cũng ngon nữa.

2. N1 はともかく (として)

N2 は
N2 が

Ý nghĩa: để sau / khoan bàn

Cách dùng: diễn tả ý nghĩa “rút sự việc đó ra khỏi đối tượng được bàn thảo”. Dùng trong trường hợp ưu tiên trình bày một sự việc ở phía sau, vì cho rằng nó quan trọng hơn sự việc đó. Cũng có cách nói là 「N はとにかく (として)」.

Ví dụ:

1. 母の料理は^{はは}見た目はともかく^{りょうり}味はおいしい^{あじ}。
→ Món ăn của mẹ tôi khoan bàn đến chuyện có đẹp hay không, chứ mùi vị thì ngon đấy.
2. あの女優は、^{じょゆう}顔はともかく^{かお}として^{えんぎ}演技が素晴らしい^{すば}。
→ Cô diễn viên đó, khoan bàn đến mặt mũi ra sao chứ diễn xuất thì tuyệt vời.

<p>3. Nは Nなら</p>	<p>まだしも</p>
<p>Ý nghĩa: nếu là ~ thì có thể một chút nhưng ~</p>	
<p>Cách dùng:</p>	
<p>Ví dụ:</p>	
<p>1. 私の英語力では、旅行はまだしも、留学なんて無理です。 → Với khả năng tiếng Anh của tôi, đi du lịch thì còn được, chứ du học thì không được đâu.</p> <p>2. 10分や20分ならまだしも、1時間も待てません。 → 10 hay 20 phút thì còn được, chứ 1 tiếng thì tôi không đợi được đâu.</p>	
<p>4. Nは N (を)</p>	<p> $\left[\begin{array}{l} \text{ぬ} \\ \text{抜きにして} \\ \text{ぬ} \\ \text{抜きで} \\ \text{ぬ} \\ \text{抜きに} \\ \text{ぬ} \\ \text{抜きのN} \end{array} \right]$ </p>
<p>Ý nghĩa:</p> <p>1. 「N抜きで」 : bỏ ra / loại ra</p> <p>2. 「N抜きに。。。Vれない」 : nếu loại bỏ N ra, thì không thể V</p> <p>3. 「Nは抜きにして」 : hãy bỏ N ra / hãy thôi N / không N nữa</p>	
<p>Cách dùng:</p>	
<p>1. Có nghĩa là “loại cái đó ra”. Cũng có khi trở thành 「Nは抜きで」.</p> <p>2. Đi sau một danh từ, cuối câu còn dùng thêm những cách nói như 「。。。できない」、「Vれない」、「不可能だ」, để diễn tả ý nghĩa “nếu không có cái đó, thì không thể... được”.</p> <p>3. Có nghĩa là 「。。。は除いて」 (cái đó, hãy loại bỏ ra) 「。。。は止めて」 (chuyện đó, hãy thôi đi).</p>	
<p>Ví dụ:</p>	
<p>1. 皆さん、仕事の話は抜きにして楽しく飲みましょう。 → Mọi người, hãy thôi nói chuyện công việc mà hãy cùng nhau uống vui vẻ, nhé.</p> <p>2. お世辞抜きに、君の日本語は本当にうまいよ。 → Nói không phải nịnh chứ tiếng Nhật của cậu thực sự rất giỏi đấy.</p> <p>3. 田中さん抜きで（は）パーティーは始められません。 → Nếu như không có anh Tanaka thì bữa tiệc không thể bắt đầu được.</p>	

BÀI 1-4

<p>Aくて</p> <p>1. naで</p> <p>Vたくて</p>	<p>たまらない</p>	<p>「がまんできないぐらい〜だ」 という意味。</p>
--------------------------------------	--------------	----------------------------------

Ý nghĩa:

1. làm sao mà chịu cho nổi / không thể nào chịu được
2. không chịu được / không kể xiết

Cách dùng: nguyên nghĩa là 「がまんできないぐらい〜だ」 (không thể nào chịu nổi).

Ví dụ:

1. 子供のことが心配でたまらない。
→ Tôi lo cho đứa con của tôi quá.
2. 家族に会いたくてたまらない。
→ Tôi muốn gặp gia đình quá.

<p>Aくて</p> <p>2. naで</p> <p>Vて</p>	<p>仕方がない</p> <p>しょうがない</p> <p>しょうがない</p>	<p>V は感情・感覚・困った状態を 表すもの。</p>
------------------------------------	--	----------------------------------

Ý nghĩa:

1. không có cách nào khác (đành) phải... / chỉ còn cách là...
2. không còn cách nào hơn / chỉ còn cách là / thật là tệ quá

Cách dùng:

1. Diễn đạt ý nghĩa không còn cách nào khác. Cũng được dùng ở dạng 「V (る) しか仕方がない」 hoặc 「V—より仕方がない」. Trong văn nói, còn dùng thêm dạng 「しょうがない」.
2. Biểu thị ý nghĩa “không có cách gì”, “không có phương pháp nào khác”. Cũng dùng trong những lối nói diễn đạt ý bối rối, không biết phải xử trí ra sao cho ổn.

Ví dụ:

1. 今日は何もすることがなくて、暇で仕方がない。
→ Hôm nay không có việc gì làm, rất là rảnh rỗi.
2. そんな方法では、時間がかかってしょうがない。
→ Làm bằng phương pháp đó rất tốn thời gian.

<p>3. Aくて naで</p>	<p>「～で^{こま}困る」という意味。感情^{い み かんじょう}には使^{つか}わない。</p>
<p>Ý nghĩa: không thể chịu đựng được vì ~</p>	
<p>Cách dùng:</p>	
<p>Ví dụ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 隣^{となり}の工事^{こうじ}がうるさくてかなわない。 → Công trường bên cạnh sửa chữa rất ồn ào, tôi không sao chịu nổi. 2. 私^{わたし}の家^{いえ}は、駅^{えき}から遠^{とお}くて不便^{ふべん}でかなわない。 → Nhà tôi cách xa ga, bất tiện quá chừng. 	
<p>4. Aくて naで Vて</p>	<p>自然^{しぜん}になる^{き も}気持ち^{ばあい}の場合^{つか}に使う</p>
<p>Ý nghĩa: ... chịu không nổi / ... ơ là... / hết sức / vô cùng</p>	
<p>Cách dùng: diễn tả trạng thái có một tình cảm, cảm giác nào đó tự nhiên nảy sinh ra mà mình không kiểm soát được. Phần nhiều đó là những trường hợp diễn tả một trạng thái dù có muốn kiềm chế cũng không kiềm chế được, do vậy mức độ tình cảm cũng rất cao. Đứng trước 「。。。てならない」 là những từ chỉ tình cảm, cảm giác, ước muốn. Còn nếu dùng những từ chỉ thuộc tính, đánh giá thì câu văn sẽ mất đi tính tự nhiên.</p> <p>Cách nói này hầu như đồng nghĩa với 「。。。て仕方^{しかた}がない」, nhưng khác ở chỗ rất khó sử dụng với những từ không diễn tả tình cảm, cảm giác, ước muốn.</p> <p>Đây là cách nói khá cổ và thường dùng trong văn viết.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 親友^{しんゆう}の結婚^{けっこん}式^{しき}に出^{しゅつ}席^{せき}できないのが、残念^{ざんねん}でならない。 → Không thể tham dự lễ kết hôn của đứa bạn thân, tiếc quá chừng. 2. 検査^{けんさ}の結果^{けっか}が気^きになってならない。 → Lo lắng kết quả cuộc kiểm tra quá chừng. 	

BÀI 1-5

- | | |
|-----------------------------------|------|
| 1. Aくない
naじゃない
Vない
Vられない | ことはな |
|-----------------------------------|------|

Ý nghĩa: không phải là không...

Cách dùng: dùng trong trường hợp muốn nói rằng không phải bản thân phủ định sự việc, sự vật mà muốn bày tỏ lý do / mức độ thấp hơn so với phủ định.

Ví dụ:

1. ^た食べないことはないが、あまり^す好きじゃない。
→ Không phải là tôi không ăn, chỉ có điều không thích lắm mà thôi.
2. ^{さけ}お酒や^{たばこ}タバコをやめるのは^{むずか}難しいが、やめられないことはない。
→ Bỏ rượu và thuốc lá thì khó đấy, nhưng không phải là không thể bỏ được.

- | | |
|-----------------------------------|-------|
| 2. Aくない
naじゃない
Vない
Vられない | こともない |
|-----------------------------------|-------|

Ý nghĩa: không phải là không

Cách dùng: hai tầng phủ định được sử dụng để diễn tả ý nghĩa khẳng định “có mặt như thế / có khả năng như thế”. Dùng trong trường hợp muốn bảo lưu quyết định, theo kiểu “một cách toàn diện thì không phải như thế, nhưng một mặt thì có thể nói như thế”. Hình thức 「^い言えなくもない」(cũng không phải là không thể nói), 「^き気がしなくもない」(cũng không phải là không thấy thế) cũng thường được sử dụng.

Ví dụ:

1. ^{まいにち}毎日、^{かんじ}漢字を4つか5つなら、^{おぼ}覚えられないこともない。
→ Nếu như mỗi ngày 4-5 chữ kanji thì cũng không phải là không thể nhớ nổi.
2. ^{かいしゃ}この会社を^や辞める人の^{ひと}気持ちが^きわからないこともない。
→ Cũng không phải là tôi không hiểu cảm giác của người nghỉ việc ở công ty này.

3. V ないではいられない	
Ý nghĩa: không... không xong	
Cách dùng: Đi với dạng phủ định của động từ, để diễn tả ý nghĩa tự nhiên sẽ như thế, không thể dùng ý chí mà chế ngự được. Đi với những động từ chỉ chuyển biến tình cảm, tư duy, hoặc hành vi của con người như 「泣く」 (khóc), 「思う」 (nghĩ), 「感動する」 (cảm động), v.v... Hàm ý rằng người nói cho điều đó là 「もっともだ」 (xác đáng). Trong văn viết có dạng 「。。。せずにはいられない」.	
Ví dụ:	
1. 態度の悪い店員に、一言文句を言わないではいられなかった。 → Tôi không thể không nói một lời than phiền về người bán hàng có thái độ không tốt. 2. 工事の音がうるさくて、耳を塞がないではいられない。 → Vì tiếng sửa chữa ồn ào, nên tôi không thể nào không bịt tai lại.	
4. V ないずにはいられない	しない->せず 「～ないではいられない」の硬い ひょうげん 表現。
Ý nghĩa: không thể nào... không / không sao ngăn được... / không thể tránh khỏi...	
Cách dùng: biểu thị ý nghĩa: ai đó tự nhiên làm một hành động nào đó, mà không thể đè nén được bằng sức mạnh ý chí của mình. Thiên về văn viết. Trong văn nói thì dùng 「。。。ないではいられない」.	
Ví dụ:	
1. 職場で嫌なことがあると、酒を飲まずにはいられない。 → Mỗi khi có chuyện không vừa ý ở chỗ làm, tôi không thể không uống rượu. 2. あの映画を見たら、誰でも感動せずにはいられないだろう。 → Bộ phim đó, chắc không ai là không cảm động.	

BÀI 1-6

1. V~~ない~~ねば ならない
ならめ

しない -> せねば

Ý nghĩa: phải V

Cách dùng:

- 「ねばならない」: cách nói mang tính văn viết của 「。。。なければならぬ」.
- 「ねばならめ」: cách nói mang tính cổ văn hơn 「。。。ねばならない」.

Ví dụ:

- ビザが切れたので、国に^{くに}帰^{かえ}らねばならない。
→ Vì visa đã hết hạn nên tôi phải trở về nước.
- それが^{しんじつ}真実であることを^{たし}確かめねばならない。
→ Tôi phải xác nhận xem chuyện đó có đúng sự thật hay không.

2. V てはならない

^{きんし}禁止^{あらわ}を表す

Ý nghĩa: không được

Cách dùng: diễn tả sự cấm đoán. Thường dùng để trình bày những lời chú ý hoặc răn dạy tổng quát. Khi dùng trực tiếp với đối phương để cấm một sự việc xác định nào đó, thì chỉ có thể dùng trong một tình huống khá đặc thù. Thường dùng trong văn viết. Cả 「V てはならない」 lẫn thể lịch sự 「V ではありません」 đều bị hạn chế trong những tình huống đặc thù, khi sử dụng trực tiếp đối với đối phương. Trong văn nói thường dùng 「V ちゃあだめだ」「V ちゃいけない」, v.v...

Ví dụ:

- この^ひ悲惨^{さん}な^{たい}体験^{けん}を決^{けつ}して^{わす}忘^{わす}れてはならない。
→ Nhất định tôi sẽ không bao giờ quên trải nghiệm bi thảm này.
- ^{しっぱい}失敗^{ひと}を人のせいに^{して}はなりません。
→ Không được đổ thừa thất bại là do người khác.

3. V て (は) いられない

V てられない

V てらんない

Ý nghĩa: không thể cứ V

Cách dùng: diễn tả ý nghĩa “vì tình huống cấp bách cho nên không thể tiếp tục những việc như thế” hoặc là “muốn gấp rút hành động”. Thường đi cùng với những trạng từ như 「のんびり」 (thảnh thơi), 「うかうか」 (lơ là), 「じっと」 (không động đậy).

Ví dụ:

1. 田中君、遅いなあ。もう待^まってられないから先に行こう。
→ Tanaka chậm trễ quá. Không còn chờ thêm được nữa, vậy chúng ta đi trước thôi.
2. 忙^{いそ}しくてテレビなんか見^みてらんない。
→ Bởi vì bận quá nên không thể xem tivi được.

4. Vてばかりは Vてばかりも

いられない

Ý nghĩa: cũng không thể cứ V mãi được

Cách dùng: có ý nghĩa “không thể chỉ V như thế mãi được”, dùng để nói về trạng thái hiện tại, khi người nói muốn diễn đạt rằng đang cảm thấy “không thể an tâm mãi được, không thể lơ là mãi được”. Thường dùng kèm với các từ chỉ tình cảm, thái độ như 「笑^{わら}う／泣^なく／喜^{よろこ}ぶ／傍^{ぼうかん}観^{かん}する／安^{あん}心^{しん}する」 (cười, khóc, vui mừng, thờ ơ, an tâm).

Ví dụ:

1. 連休^{れんきゅう}だけれど、もうすぐ試^し験^{けん}があるから、遊^{あそ}んでばかりはいられない。
→ Đang là kì nghỉ dài ngày, nhưng vì sắp có kì thi, nên tôi không thể chỉ mãi chơi.
2. もう親^{おや}に頼^{たよ}ってばかりはいられない。
→ Không thể cứ mãi nhờ cậy cha mẹ.

BÀI 2-1

1. $\begin{array}{l} \text{Vる/Vた} \\ \text{Nするの} \end{array} \left| \begin{array}{l} \text{かいがある} \\ \text{かい(が) あって} \end{array} \right.$

Ý nghĩa: đáng...

Cách dùng: đi sau một động từ và một danh từ chỉ hành động, để diễn tả ý nghĩa: “có thể mong đợi một hiệu quả tốt từ hành vi đó. Hành vi đó sẽ được báo đáp”. Ở dạng phủ định, nó mang ý nghĩa: “sự nỗ lực sẽ không được báo đáp / sự nỗ lực sẽ không có hiệu quả”.

Ví dụ:

- $\begin{array}{l} \text{どりよく} \\ \text{きぼう} \end{array} \text{の} \text{かい} \text{あ} \text{っ} \text{て}、\begin{array}{l} \text{だいがく} \\ \text{ごうかく} \end{array} \text{に合格した。}$
→ Thật đáng công nỗ lực, tôi đã đậu vào trường đại học mình hi vọng.
- $\begin{array}{l} \text{すてき} \\ \text{ひと} \end{array} \text{と} \text{けっこん} \text{できた。この} \begin{array}{l} \text{とし} \\ \text{ま} \end{array} \text{まで} \text{待} \text{っ} \text{た} \text{かい} \text{が} \text{あ} \text{っ} \text{た} \text{。}$
→ Tôi đã kết hôn được với người trong mộng. Quả là đáng công tôi chờ đến năm nay.

2. $\begin{array}{l} \text{Vた} \\ \text{Nするの} \end{array} \left| \begin{array}{l} \text{かいがない} \\ \text{かい(も)なく} \sim \end{array} \right.$

Ý nghĩa: không đáng...

Cách dùng: ở dạng phủ định, nó mang ý nghĩa: “sự nỗ lực sẽ không được báo đáp / sự nỗ lực sẽ không có hiệu quả”.

Ví dụ:

- $\begin{array}{l} \text{しゅじゅつ} \\ \text{あいけん} \end{array} \text{の} \text{かい} \text{も} \text{な} \text{く}、\begin{array}{l} \text{し} \\ \text{し} \end{array} \text{が死んでしまった。}$
→ Uống công làm phẫu thuật, con chó yêu quý đã chết.
- $\begin{array}{l} \text{よせん} \\ \text{お} \end{array} \text{で} \text{落} \text{ち} \text{て} \text{し} \text{ま} \text{い}、\begin{array}{l} \text{いっしょうけんめい} \\ \text{れんしゅう} \end{array} \text{した} \text{かい} \text{が} \text{な} \text{か} \text{っ} \text{た} \text{。}$
→ Rớt ở vòng dự tuyển, thật là uống công tập luyện chăm chỉ.

3. V ますがい	
Ý nghĩa: đáng...	
Cách dùng: dùng sau dạng liên dụng (dạng ます bỏ ます), để diễn tả ý nghĩa: “hành động đó có giá trị, có hiệu quả, được báo đáp”. Nhưng động từ gắn vào nó cũng có giới hạn, không phải bất cứ động từ nào cũng gắn vào được.	
Ví dụ:	
1. やりがいのある ^{しごと} 仕事 → Việc đáng làm 2. 教えがいのある ^{せいと} 生徒 → Học sinh đáng dạy	
4. V てまで (も) N まで V て	そんなことまで、という ^{おどろ} 驚きをあらわす。
Ý nghĩa: tới mức / thậm chí	
Cách dùng: đi sau cụm từ nói lên một việc thái quá để diễn đạt ý nghĩa: 「それほどのことをして」 (làm cả chuyện đó). Được dùng trong trường hợp phê phán cách làm không có cân nhắc, miễn sao chỉ đạt mục đích. Hay được dùng trong mạch văn 「。。。するために、そんな手段 ^{しゅだん} を取るの ^と は良 ^よ くない」 (phải dùng tới cả cách đó để làm là không tốt), 「(私は)。。。するためにそんな手段 ^{しゅだん} は使 ^{つか} いたくない」 ((tôi) không muốn dùng cách đó để thực hiện...). Ngoài ra cũng còn sử dụng với ý nghĩa 「普通 ^{ふつう} 以上 ^{いじょう} に努力 ^{どりょく} した」 (đã cố gắng hơn bình thường), 「大変 ^{たいへん} な犠 ^ぎ 牲 ^{せい} を払 ^{はら} って目的 ^{もくてき} を達成 ^{たっせい} しようとした」 (đã cố gắng đạt mục đích bằng những hi sinh to lớn).	
Ví dụ:	
1. 借金 ^{しゃっきん} してまで／借金 ^{しゃっきん} までして海外旅行 ^{かいがいりょこう} に行く ^い なんて、私 ^{わたし} には信 ^{しん} じられない。 → Tôi không thể nào tin chuyện phải vay nợ để đi du lịch nước ngoài. 2. 嫌 ^{いや} な思 ^{おも} いまでして／嫌 ^{いや} な思 ^{おも} いをしてまで、彼女 ^{かのじょ} と付 ^つ き合 ^あ うことないよ。 → Không có chuyện tôi quen với cô ấy đến mức phải cảm thấy khó chịu. 3. 親 ^{おや} に嘘 ^{うそ} をついてまで遊 ^{あそ} びに行 ^い きたくない。 → Tôi không muốn đi chơi tới mức phải nói dối cha mẹ.	

BÀI 2-2

1. V~~ます~~

かける
かけのN
かけだ

Ý nghĩa: ... dở dang / sắp...

Cách dùng: được gắn vào sau dạng liên dụng của động từ, chỉ sự việc đang ở giữa tiến trình. Có trường hợp diễn tả một hành động có chủ ý đã được bắt đầu, nhưng vẫn chưa xong. Cũng có trường hợp diễn tả một sự việc không chủ ý đã bắt đầu, và vẫn còn đang ở giữa quá trình diễn tiến.

Ví dụ:

- 読みかけの本が何冊もある。
→ Còn cả mấy cuốn sách đang đọc dở.
- 彼女は何か言いかけてやめた。
→ Cô ấy đang nói dở gì đó thì dừng lại.
- 私は、子供の時、病気で死にかけたことがある。
→ Hồi bé tôi đã từng chết dở vì bệnh tật.

2. V~~ます~~

きる
きる

V ます切れない (=完了しない)

ぜんぶつか のこ 残っている様子。

Ý nghĩa:

- Rきる : <hoàn tất> V hết
- Rきる : <hoàn toàn> V hết / V đầy đủ
- R切れない : không thể V hết / V không xuể

Cách dùng:

- Diễn tả ý nghĩa “làm... cho đến khi nào xong”, “làm... xong”.
- Diễn tả ý nghĩa “làm... một cách triệt để, làm... một cách mạnh dạn”.
- Diễn tả ý nghĩa “không thể... hoàn toàn, không thể... đầy đủ”.

Ví dụ:

- この小説は面白くて、1日で読み切った。
→ Cuốn tiểu thuyết này hay, tôi chỉ mất 1 ngày đã đọc hết veo.
- 彼は疲れ切った顔をしている。
→ Anh ấy tỏ vẻ mặt quá mệt mỏi.

<p>3. V ますえる／うる V ますえない (=あるはずがない)</p>	<p>ダメ : ありうない ありうます</p>
<p>Ý nghĩa:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. R うる : có thể 2. R える : có thể / có khả năng 	
<p>Cách dùng: đi kèm với dạng liên dụng của động từ. Dạng từ điển của nó có 2 hình thức 「うる／える」 nhưng dạng マス chỉ có hình thức 「えます」 ; dạng phủ định chỉ có hình thức 「えない」 và dạng タ chỉ có hình thức 「えた」 . Diễn tả ý nghĩa “có thể tiến hành hành vi đó, điều đó có khả năng xảy ra”. Dạng phủ định có nghĩa “không thể tiến hành hành vi đó, điều đó không có khả năng xảy ra”. Đối với những hình thức biểu thị khả năng 「V—れる」 như trong trường hợp 「書ける」、「読める」 thì chỉ có thể dùng động từ có chủ ý, nhưng đối với 「うる」 thì cũng có thể sử dụng động từ không có chủ ý. Khác với hình thức biểu thị khả năng, 「V—うる」 không sử dụng trong trường hợp diễn tả năng lực.</p> <p>Thông thường, dùng ở dạng văn viết nhưng riêng 「ありえない」 thì cũng dùng trong đàm thoại hàng ngày.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 博士でも間違<u>う</u>ことはあり<u>え</u>る。 → Dù có là tiến sĩ cũng có thể nhầm lẫn. 2. これが私の知<u>り</u>うるすべての情<u>報</u>です。 → Đây là tất cả thông tin mà tôi có thể biết. 	
<p>4. V ます抜く</p>	<p>最後までその状<u>態</u>を続<u>け</u>ること。 ダメ使<u>い</u>抜く -> OK使<u>い</u>切<u>る</u></p>
<p>Ý nghĩa: ... tới cùng / ... tận cùng</p>	
<p>Cách dùng: có nghĩa là “làm xong tất cả và trọn vẹn một hành động hay một quá trình cần thiết”. Nhấn mạnh nghĩa “hoàn thành sau khi chịu đựng gian khổ”.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 大変な仕事でも、や<u>り</u>抜く自信があります。 → Mặc dù công việc có vất vả, nhưng tôi tin sẽ làm được tới cùng. 2. 彼は諦めずにゴールまで走<u>り</u>抜<u>い</u>た。 → Anh ấy không từ bỏ mà cố chạy tới đích. 	

BÀI 2-3

<div>Vない</div> <div>Vている</div> <div>1. Aい</div> <div>naな</div> <div>Nの</div>	うちに
--	-----

Ý nghĩa: lúc / trong lúc

Cách dùng: diễn tả ý nghĩa “trong khoảng thời gian mà một trạng thái nào đó chưa thay đổi, và vẫn còn đang tiếp diễn”. Trong nhiều trường hợp được dùng để so sánh với trạng thái sau khi sự việc đó kết thúc.

Ví dụ:

- わす

1. 忘れないうちに、メモしておこう。

→ Trong lúc còn chưa quên thì hãy ghi chú lại.
- さくら きれい はなみ い

2. 桜が綺麗なうちに、お花見に行きましょう。

→ Trong lúc hoa anh đào còn đẹp thì hãy đi ngắm hoa nào.

2. VるかVないかのうちに

Ý nghĩa: vừa mới V

Cách dùng: dùng một động từ lặp lại 2 lần để diễn tả ý nghĩa “thời điểm ngay sau khi vừa mới bắt đầu làm cái gì đó”.

Ví dụ:

- じゅぎょう お お かれ きょうしつ で

1. 授業が終わるか終わらないかのうちに、彼は教室を出た。

→ Tiết học vừa mới kết thúc thì anh ấy đã ra khỏi phòng học ngay.
- ふとん はい はい ねむ

2. 布団に入るか入らないかのうちに眠ってしまう。

→ Vừa mới chui vào chăn thì tôi đã ngủ mất rồi.

<div>Vる/Vない</div> <div>Aい/Aくない</div> <div>3. naな/naである</div> <div>Nである</div>	<div>かぎ</div> <div>限り</div> <div>かぎ</div> <div>限りは</div>
--	--

Ý nghĩa: chừng nào mà

Cách dùng: với ý nghĩa “suốt trong thời gian tiếp diễn trạng thái đó”, dùng để diễn đạt phạm vi điều kiện. Phía sau thường là những cách nói diễn tả trạng thái có được trong điều kiện đó. Hàm ý nếu điều kiện đó thay đổi thì trạng thái hiện hữu cũng có khả năng thay đổi theo.

Ví dụ:

- にほん かぎ にほん ご ひつよう

1. 日本にいる限り、日本語は必要だ。

→ Chừng nào mà còn ở Nhật thì tiếng Nhật vẫn còn quan trọng.
- わる せいかつしゅうかん あらた かぎ けんこう

2. 悪い生活習慣を改めない限り、健康にはなれない。

→ Chừng nào mà không sửa đổi thói quen sinh hoạt xấu thì không thể khỏe lên được.

<p>4. $\left. \begin{array}{l} \text{Vる/Vた} \\ \text{Vている} \end{array} \right\} \text{限り (では)}$</p>	<p>「～の^{はんい}範囲^{ない}内で^{はん}判断^{だん}すると」の 意味。</p>
<p>Ý nghĩa: trong phạm vi mà V</p>	
<p>Cách dùng: đi với những động từ diễn tả nhận thức như 「見る・聞く・調べる」 (nhìn, nghe, tra cứu), mang ý nghĩa “nếu phán đoán trong phạm vi kiến thức, kinh nghiệm của bản thân”. Cũng có các trường hợp dùng các cách nói 「^{かぎ}限りで」, 「^{かぎ}限りでは」.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <p>1. 私の^{わたし}調べ^{しら}た^{かぎ}限り (では)、こういう^{けんきゅう}研究^{だれ}は誰もしていない。 → Trong phạm vi điều tra của tôi, nghiên cứu như thế này chưa từng có ai làm.</p>	
<p>5. Nに</p> <div style="border-left: 1px solid black; padding-left: 5px; margin-left: 10px;"> ^{かぎ}限り ^{かぎ}限って ^{かぎ}限らず～も </div>	<p>^{すうりょう}N<数量^{じかん}/時間>^{かぎ}限り ダメ：^{じょせい}女性^{かぎ}限り/^{とうきょう}東京^{かぎ}限り</p>
<p>Ý nghĩa: chỉ N</p>	
<p>Cách dùng: đi với danh từ chỉ thời gian, số lần, không gian, diễn tả ý giới hạn. Trong trường hợp chỉ không gian, chỉ có những cấu trúc sau 「この場/その場/あの場」 (chỗ này / chỗ đó / chỗ kia).</p>	
<p>Ví dụ:</p> <p>1. 70^{さいいじょう}歳以上^{かた}の方に^{かぎ}限り、^{にゅうじょうむりょう}入場^{むりょう}無料。 → Chỉ những vị trên 70 tuổi mới được miễn phí vào cửa.</p> <p>2. 最近^{さいきん}は、^{じょせい}女性^{かぎ}に^{だんせい}限らず^{けしやう}男性も化粧^{けしやう}をする。 → Gần đây, không chỉ phụ nữ mà cả đàn ông cũng trang điểm.</p> <p>3. 雨だ。^{きょう}今日^{かぎ}に^{かさ}限って^も傘を持ってこなかった。 → Mưa rồi. Chỉ có hôm nay là không mang ô.</p> <p>4. ^こうちの^{かぎ}子に^{わる}限って悪いことをするはずがない。 → Chỉ có con nhà tôi là hoàn toàn không làm điều xấu.</p>	

BÀI 2-4

1. Nさえ
 Vば
 Aければ
 naなら
 Nなら
 Vますさえすれば

Ý nghĩa: chỉ cần... (là đủ)

Cách dùng: diễn tả cảm nghĩ: chỉ cần một điều gì đó được thực hiện là đủ, ngoài ra chỉ là những chuyện nhỏ nhặt, không đáng kể.

Ví dụ:

- 携帯電話を買った。これさえあれば、時計もカメラもいらない。
 → Tôi đã mua điện thoại. Chỉ cần có cái này thì không cần đồng hồ cũng như máy ảnh.
- この薬を飲みさえすれば、すぐに治ります。
 → Chỉ cần uống thuốc này vào là sẽ khỏi liền.

2. V/A/na/N (普) からこそ

- Vば
 Aければ
 naであれば
 Nであれば
 こそ

理由を強調する。

Ý nghĩa:

- chính vì
- chính vì

Cách dùng:

- Đây là cách nói nêu bật nguyên nhân lên và đặc biệt nhấn mạnh nó. Thường dùng chung với 「のだ」. Từ 「こそ」 được gắn vào mệnh đề chỉ nguyên nhân để diễn tả cảm xúc đặc biệt mạnh mẽ rằng “không phải cái nào khác mà chính cái đó”, vì thế cách nói này không dùng trong trường hợp muốn diễn tả mối quan hệ nhân quả một cách khách quan. Cuối câu thường có 「。。。のだ」.
- Cấu tạo gồm 「こそ」 đi sau 「ば」. Có ý nghĩa 「他でもないこの理由で」 (chính là lý do này mà không phải là lý do nào khác). Đây là cách nói hơi cổ dùng để nhấn mạnh lý do. Cuối câu thường kèm theo 「のだ」. Có thể thay thế bằng 「から」 chỉ lý do, nhưng đi với 「から」 sẽ mất ý nghĩa nhấn mạnh lý do.
 Có một cách nói khác tương đối giống là 「からこそ」, nhưng 「からこそ」 có thể dùng cho cả 2 trường hợp khen / chê, còn 「ばこそ」 khó dùng khi chê.
 Là cách nói trong văn viết. Được dùng trong văn viết hoặc văn nói lúc trang trọng.

Ví dụ:

- 子供が可愛いからこそ、叱るんです。
 → Tôi mắng bọn trẻ chính vì tôi yêu thương chúng.
- 努力したからこそ、成功したんです。
 → Chính vì nỗ lực nên đã thành công.
- 厳しく注意したのは、あなたのことを思えばこそです。
 → Tao cảnh báo gay gắt chính vì tao nghĩ cho mày thôi.

3. Vてこそ	= 「Vて ^{はじ} 初めて」
Ý nghĩa: chính nhờ / phải... với	
Cách dùng: đây là hình thức gắn yếu tố nhấn mạnh 「こそ」 vào sau dạng テ của động từ. Đi sau 「Vてこそ」 là những cách nói tích cực, diễn tả ý nghĩa “do làm một việc gì đó nên mới có được ý nghĩa, hoặc kết quả tốt”. Trường hợp nêu lên lý do dẫn đến kết quả tốt có thể thay thế bằng cách nói 「ばかりだ」.	
Ví dụ: <ol style="list-style-type: none"> お互いに^{たが}信頼^{しんらい}してこそ、悩み^{なや}も言^いえる。 → Chính nhờ tin tưởng lẫn nhau nên có thể nói ra những phiền muộn. 親^{おや}になってこそ、親^{おや}の苦^く勞^{ろう}がわ^わかる。 → Chính nhờ việc trở thành cha mẹ nên mới hiểu được nỗi gian truân của cha mẹ. 	
4. Vるばかりだ	
Ý nghĩa: <xu hướng> cứ V	
Cách dùng: diễn đạt sự biến đổi chỉ theo một xu hướng xấu. Có thể thay thế bằng 「。。。する一方 ^{いっぽう} だ」.	
Ví dụ: <ol style="list-style-type: none"> 物価^{ぶつ}は上^あがるばかりだ。 → Giá cả cứ tăng mãi. 状^{じょう}況^{きょう}は悪^{あつ}化するばかりだ。 → Tình hình có xu hướng xấu đi. 	
5. (ただ) Vる ばかりだ のみだ (硬)	
Ý nghĩa: <ol style="list-style-type: none"> <hoàn tất> chỉ còn (chờ) V (là xong) chỉ V thôi 	
Cách dùng: <ol style="list-style-type: none"> Thường dùng với hình thức 「Vるばかりにしてある」, 「Vるばかりになっている」 (đã sẵn sàng V). Dùng để diễn đạt ý “đã ở trạng thái lúc nào cũng có thể chuyển sang hành động tiếp theo”. Cũng có trường hợp dùng với ý nghĩa “đã làm xong mọi việc, còn lại chỉ là V mà thôi”. Nghĩa là 「それだけである」 (chỉ là như thế). Có trường hợp dùng để biểu thị “đang ở trong tình trạng liền trước một động tác nào đó sắp được thực hiện”. Cũng có trường hợp dùng để biểu thị “chỉ có động tác đó là được thực hiện mà thôi”. Có thể thay bằng 「。。。するばかりだ」. 	
Ví dụ: <ol style="list-style-type: none"> 事故^{じこ}がないようにとただ祈^{いの}るばかりだ。 → Chỉ còn cầu nguyện là không xảy ra sự cố. 解決^{かいけつ}策^{さく}はない。ただ忍^{にん}耐^{たい}あるのみだ。 → Không có đối sách giải quyết. Chỉ còn cách chịu đựng thôi. 	

BÀI 2-5

1. Nに	したら すれば してみたら してみれば	たちば ~の立場になってみれば
-------	------------------------------	--------------------

Ý nghĩa:

1. N にしたら、N にすれば : đối với
2. N にしてみたら、N にしてみれば : đối với N thì

Cách dùng:

1. Đi sau một danh từ chỉ người, để diễn tả ý nghĩa “nếu đứng ở lập trường của người ấy”. Dùng để diễn tả ý nghĩa suy đoán sự suy nghĩ của người khác, đứng trên lập trường của người đó. Không được dùng khi nói về lập trường của chính người nói.
2. Đi sau một danh từ chỉ người, để diễn tả ý nghĩa 「その人にとっては」 (đối với người ấy thì). Dùng khi muốn nói rằng: người ấy có cách nhìn khác với người khác.

Ví dụ:

1. 大きすぎる親の期待は、子供にしたら苦痛だ。
→ Kỳ vọng quá lớn của bố mẹ, đối với con cái là nỗi khổ sở.
2. 犬や猫は可愛いが、飼っていない人にすれば迷惑なこともある。
→ Chó mèo thì dễ thương, nhưng đối với người không nuôi thì có cả những điều phiền phức.

2. V/A/na/N (普) と

Ý nghĩa:

1. 「としたら」 : <điều kiện giả định> giả sử / nếu
2. 「とすれば」 :
 - a. <điều kiện giả định> nếu...
 - b. <điều kiện xác định> nếu như...

Cách dùng:

1. Diễn tả ý nghĩa “trong trường hợp giả sử điều đó là sự thật / điều đó được thực hiện / tồn tại”. Nửa sau là những cách nói thể hiện ý chí, phán đoán hay đánh giá của người nói. Cũng có trường hợp đi với 「仮に／もし」. Nếu tiếp theo sau là những cách nói thể hiện ý chí hay sự đánh giá thì có thể dùng 「としたら」, nhưng nếu dùng 「とすると」、「とすれば」 thì sẽ mất tự nhiên.
2. A. Mặc dù không biết đó có là sự thật hay không, hoặc điều đó có thể thực hiện được hay không, nhưng diễn tả ý nghĩa giả định “giả dụ trong trường hợp cho đó là sự thật / trong trường hợp điều đó được thực hiện hoặc tồn tại”. Cũng có trường hợp đi với trạng từ 「仮に／もし」. Về sau thường dùng những cách nói thể hiện phán đoán của người nói như 「だろう」、「はずだ」.
B. Diễn tả ý nghĩa “nếu căn cứ trên một hiện trạng hoặc sự thực như thế / nếu phán đoán dựa trên những điều như thế”, trong trường hợp hiểu ra rằng đó là sự thực, thông qua hiện trạng hoặc thông tin từ đối phương. Phía sau thường dùng những cách nói thể hiện phán đoán của người nói. Trong trường hợp này không đi với 「仮に／もし」.

Ví dụ:

- もし、それが^{ほんとう}本当だとしたら、^{ゆめ}夢のようです。
→ Giả sử như điều đó là sự thật thì cứ như là mơ vậy.
- あの人が^{ひと}今も^{いま}生きているとすれば、もう90^{さい}歳になっているでしょう。
→ Giả sử người đó giờ còn sống thì cũng đã 90 tuổi rồi nhỉ.

3. $V/A/na/N$ (普) $\left[\begin{array}{l} \text{としても} \\ \text{としたって} \end{array} \right.$
 na/N
 $V/A/na/N$ (普) $\left[\begin{array}{l} \text{にしても} \\ \text{にしたって} \end{array} \right.$
 $naだ/Nだ$

Ý nghĩa:

- cho dẫn
- cho dù

Cách dùng:

- Có hình thức 「X としても Y」, diễn tả ý nghĩa “cho dẫn X là có thực đi nữa / có được thực hiện đi nữa thì cũng không có tác dụng tới việc hình thành hay cản trở Y”. Y được dùng để diễn tả một sự việc trái với những mong đợi hay dự đoán từ X.
- Diễn tả ý nghĩa “dù trong trường hợp giả sử thừa nhận rằng đó là một chuyện như đã nêu”. Ở về sau, người ta thường nêu lên một sự việc hoàn toàn ngược lại với kết quả đương nhiên của điều đó. Nhiều khi được dùng kèm với các nghi vấn từ như 「いくら」、「どんなに」.

Ví dụ:

- ^い行くとしても、^{りょこうしゃ}旅行者としてしか^い行けない。
→ Cho dù có đi, thì chỉ có thể đi với tư cách là người du lịch.
- ^ま負けてくやしいのは、^{せんしゅ}選手だけでなく^{かんとく}監督にしても^{おな}同じだ。
→ Ân hận vì thất bại, không chỉ riêng các tuyển thủ mà huấn luyện viên cũng vậy.

4. $N1$ を $N2$ と $\left[\begin{array}{l} \text{して}V \\ \text{する}N \\ \text{した}N \end{array} \right.$

Ý nghĩa: với tư cách là ~

Cách dùng:

Ví dụ:

- この祭りは、^{まつ}住民の^{じゅうみん}社会参加^{しゃかいさんか}を^{もくてき}目的として^{はじ}始められた。
→ Lễ hội này được bắt đầu hướng đến mục tiêu tham gia xã hội của nhân dân.
- ^{やまだ}山田さんを^{リーダー}リーダーとするサークル^{つく}を作る。
→ Câu lạc bộ thể thao chọn anh Yamada làm thủ lĩnh.
- ^{かんきょうもんだい}環境問題を^{ばんぐみ}テーマとした^みテレビ番組を見る。
→ Chương trình truyền hình lấy vấn đề môi trường làm chủ đề.

BÀI 2-6

1. $\left. \begin{array}{l} Nと \\ Vると \end{array} \right\} ともに$

<～^{とも}共に>

Ý nghĩa: cùng với

Cách dùng: đi với danh từ hoặc động từ chỉ hành động hoặc thay đổi, để diễn tả ý nghĩa hành động hoặc thay đổi này diễn ra ứng với một hành động hoặc thay đổi khác, hoặc diễn tả hai sự việc xảy ra đồng thời. Từ dùng trong văn viết. Giống với 「。。。につれて」、「。。。と^{どうじ}同時に」.

Ví dụ:

1. 家族^{かぞく}と^{らいにち}ともに来日した。
→ Tôi đến Nhật cùng với gia đình.
2. 自動車^{じどうしゃ}が普及^{ふきゅう}するとともに、事故^{じこ}も増加^{ぞうか}した。
→ Cùng với việc phổ biến xe ô tô thì tai nạn cũng tăng lên.

2. $\left. \begin{array}{l} Nするに \\ Vるのに \\ Vたのに \end{array} \right\} \begin{array}{l} ともない \\ ともなって \\ ともなうN \end{array}$

<～^{ともな}に伴って>

Ý nghĩa:

1. 「にともない」 : đồng thời với / song hành với
2. 「にともなって」 : đồng thời với / càng... càng...

Cách dùng:

1. Cách nói trịnh trọng hơn của 「にともなって」.
2. Ở trước và sau 「にともなって」 người ta dùng những cách nói biểu thị sự biến đổi. Và nó diễn tả ý nghĩa: song hành với sự biến đổi nêu lên ở vế trước, sẽ xảy ra sự biến đổi nêu lên ở vế sau. Dùng để nêu lên những biến đổi có quy mô lớn, ít khi dùng cho những biến đổi mang tính cá nhân. Đây là một phong cách trang trọng, mang tính văn viết.

Ví dụ:

1. 人口^{じんこう}の増加^{ぞうか}にともない、資源^{しげん}の消費^{しょうひりょう}量^ふも増える。
→ Cùng với việc gia tăng dân số thì lượng tiêu thụ tài nguyên cũng tăng lên.
2. マラソン大会^{たいかい}が^{おこな}行^{どうろ}われるのに^{つうこう}ともなって、この道路^どは通行止めになります。
→ Cùng với việc diễn ra đại hội Marathon thì con đường này trở nên cấm lưu thông.

<p>3. $\left. \begin{array}{l} \text{Nするに} \\ \text{Vるに} \end{array} \right\} \begin{array}{l} \text{つれて} \\ \text{つれ} \end{array}$</p>	
<p>Ý nghĩa: càng... càng</p>	
<p>Cách dùng: diễn tả mối quan hệ tỉ lệ thuận rằng “khi một trạng thái nào đó tiến triển, thì đồng thời một trạng thái khác cũng tiến triển theo”. Trong văn viết, cũng còn nói là 「。。。につれ」.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <ol style="list-style-type: none"> とし と 年を取るにつれて、からだ のいろいろな機能が低下する。 → Càng lớn tuổi, nhiều chức năng cơ thể càng giảm sút. まち はってん 町の発展につれて、しぜん すく 自然が少なくなった。 → Cùng với sự phát triển của thành phố, thiên nhiên trở nên ít đi. 	
<p>4. $\left. \begin{array}{l} \text{Nに} \\ \text{Vるに} \end{array} \right\} \begin{array}{l} \text{したがって} \\ \text{したがい} \end{array}$</p>	<p>$\begin{array}{l} \text{したが} \\ \text{<～に従って>} \\ \text{よていひょう} \\ \text{ダメ: 予定表につれて} \end{array}$</p>
<p>Ý nghĩa:</p> <ol style="list-style-type: none"> 「にしたがい」 : theo / càng... càng... N にしたがって : theo V るにしたがって : càng 	
<p>Cách dùng:</p> <ol style="list-style-type: none"> Cách nói mang tính văn viết của 「にしたがって」. Đi sau một danh từ chỉ người, quy tắc hay chỉ thị, v.v... để diễn tả ý nghĩa: phục tùng không phản đối, hành động theo đúng chỉ thị của ai đó. Diễn tả ý nghĩa “động tác hoặc tác dụng đó càng tiến triển, thì...”. Theo sau là những sự việc phát sinh ra sự thay đổi song hành với sự tiến triển của động tác hoặc tác dụng đã nêu lên ở phía trước. (chẳng hạn như 「気圧が下がる」、「陰しくなる」、v.v...) 	
<p>Ví dụ:</p> <ol style="list-style-type: none"> きた い 北に行くにしたがって、こうよう はや 紅葉は早くなる。 → Càng hướng ra Bắc thì lá đỏ nở sớm hơn. よていひょう 予定表にしたがい、がくしゅう すす 学習を進める。 → Theo thời gian biểu, tôi sẽ đảm bảo việc học của mình. 	

BÀI 3-1

1. $\begin{matrix} V\text{る} \\ V\text{た} \\ N\text{の} \end{matrix} \left[\begin{matrix} \text{とお} \\ \text{とおりに} \\ \text{とお} \\ \text{とおりの}N \end{matrix} \right.$

- <とお>
 $\begin{matrix} N \\ \end{matrix} \left[\begin{matrix} \text{どおり} \\ \text{どおりに} \\ \text{どおりだ} \\ \text{どおりの}N \end{matrix} \right.$

Ý nghĩa: đúng như

Cách dùng:

- Đi với những danh từ như 「予定・計画・指示・命令」 (dự định, kế hoạch, chỉ thị, mệnh lệnh) hay dạng liên dụng của những động từ chỉ sự suy nghĩ 「思う・考える」 để diễn tả ý nghĩa 「それと同様に」 (giống như vậy), 「その通りに」、 「そのままに」 (y như vậy). Cách dùng này luôn luôn là 「。。。どおり」. Ngoài ra cũng có cách dùng khác như 「命令どおり」 (y lệnh), 「型どおり」 (y khuôn), 「見本どおり」 (y mẫu), 「文字どおり」 (y như câu chữ), 「想像どおり」 (y như tưởng tượng).
- Đi với dạng từ điển hoặc dạng タ của những động từ diễn tả sự phát ngôn 「言う」 hay suy nghĩ 「思う」 để diễn tả ý nghĩa giống y như vậy.

Ví dụ:

- 友達が言ったとお、日本の物価は高い。
→ Đúng như những gì bạn tôi nói, vật giá ở Nhật cao.
- 自分の思うとおりに生きることは難しい。
→ Đúng như chính mình suy nghĩ, việc sống thật là khó.
- 希望どおり -> Đúng như kì vọng
- アドバイスどおり -> Theo như lời khuyên

2. $\begin{matrix} V\text{る} \\ V\text{られる} \end{matrix} \left[\begin{matrix} \text{まま} \\ \text{(に)} \end{matrix} \right.$

Ý nghĩa:

- theo như V
- theo V của (người khác)

Cách dùng:

- Diễn đạt ý 「成り行きに任せて、好きなように」 (phó mặc cho tình hình, làm theo cái mình thích). Động từ sử dụng mẫu này không nhiều. Ví dụ một số động từ sau hay được dùng 「足の向くまま」 (chân đưa đi đâu thì đi đó), 「気の向くまま」 (tuỳ theo cảm hứng).
- Diễn đạt việc làm theo ý chí hoặc tình trạng của một người khác. Có thể sử dụng cả hình thức 「Vられるがままに」.

Ví dụ:

- セールスマンに言われるまま、契約書にサインをしてしまった。
→ Bị người hợp đồng nói mãi, tôi đã ký vào hợp đồng mất tiêu.
- 足の向くままに歩く。
→ Đi theo hướng bước chân.

<div>Aい</div> <div>3. naな</div> <div>Vた</div>	<div>ことに</div>
Ý nghĩa: thật là	
Cách dùng: dùng sau một tính từ hoặc động từ biểu thị tình cảm, để diễn đạt trước, cảm nghĩ của người nói về sự việc định trình bày sau đó. Dùng trong văn viết.	
Ví dụ: <ol style="list-style-type: none"> <div>おどろ</div> <div>驚いたことに、</div> <div>かのじょ</div> <div>おな</div> <div>あいて</div> <div>かい</div> <div>りこん</div> <div>さいこん</div> <div>彼女は同じ相手と 2 回も離婚して再婚しているんです。</div> <div>→ Thật là bất ngờ, cô ấy ly hôn rồi tái hôn cả 2 lần với cùng một người.</div> <div>おもしろ</div> <div>面白いことに、</div> <div>となり</div> <div>いえ</div> <div>となり</div> <div>いえ</div> <div>おな</div> <div>みょうじ</div> <div>隣の家も、その隣の家も、うちと同じ名字なのです。</div> <div>→ Thật là thú vị, nhà bên cạnh và cả nhà bên cạnh nhà đó cùng họ tên với tôi.</div> 	
<div>Nの</div> <div>4. naな</div> <div>Vる</div>	<div>あまり</div> <div>うれしさのあまり</div> <div>かな</div> <div>悲しさのあまり</div>
Ý nghĩa: vì quá	
Cách dùng: đi với động từ hay danh từ biểu thị trạng thái hay tình cảm, diễn tả một sự việc đạt đến mức độ cực đoan, và kết quả xảy ra sau đó không phải là một kết quả tốt.	
Ví dụ: <ol style="list-style-type: none"> <div>きんちょう</div> <div>緊張のあまり、</div> <div>からだ</div> <div>ふる</div> <div>体が震えた。</div> <div>→ Vì quá căng thẳng nên cơ thể run lên.</div> <div>しんぱい</div> <div>心配するあまり、</div> <div>はは</div> <div>ねこ</div> <div>母は寝込んでしまった。</div> <div>→ Vì quá lo lắng mẹ đã ngủ say.</div> 	

BÀI 3-2

1. A / na / V (普) na だ な	わ け だ	OK V ている / V ていた V られる / V させる	わ け だ
-----------------------------	-------	-----------------------------------	-------

Ý nghĩa: <vỡ lẽ> hèn chi / thảo nào

Cách dùng: thường sử dụng dạng 「だから / それで / なるほど / 道理で。。。わけだ」. Sử dụng hình thức 「X。だから」 Y わけだ」 để diễn tả tâm trạng lúc trước cứ thắc mắc không hiểu tại sao lại Y, nhưng sau khi nghe phát ngôn của người đối thoại thì nhận được những thông tin chính là những nguyên nhân, lí do của sự việc, nên đã hiểu “Thế à. Vì là X nên mới có Y”.

Vì là điều bản thân mình vỡ lẽ ra, nên theo sau 「わけだ」 không cần có những trợ từ như 「ね」, nhưng trong trường hợp nói lịch sự 「。。。わけですか」 thì luôn phải gắn những trợ từ như 「ね」、「な」.

Ví dụ:

- 寒いわけだ。雪が降っている。
→ Thảo nào lạnh thế. Tuyết đang rơi.
- 定価が1万円で、2割引だから8千円になるわけだ。
→ Giá đã định là 1 vạn yên, giảm 2 nghìn yên nên thảo nào giá thành 8 nghìn yên.

2. A / na / V (普) na だ な	わけ ではない わけ でもない	OK V ている / V ていた V られる / V させる	わけ ではない わけ でもない
-----------------------------	--------------------	-----------------------------------	--------------------

Ý nghĩa: không phải là / không có nghĩa là

Cách dùng: dùng để phủ định một sự việc được suy ra một cách đương nhiên từ tình huống hiện tại, hoặc từ phát ngôn ngay trước đó. Thường được sử dụng với các từ như 「だからと言って」、「別に」、「特に」,...

Ví dụ:

- 欲しくないわけではないけれど、お金がないから買えないんです。
→ Không phải là không thích, nhưng vì không có tiền nên không thể mua.
- テレビはつけてあるが、見ているわけでもない。
→ Mở ti vi đấy nhưng không hẳn là xem.

3. A / na / V (普) na <small>だ</small> な	わけがない わけはない	<div>OK</div> Vている / Vていた わけはない Vられる / Vさせる わけがない
Ý nghĩa: lẽ nào lại / làm sao... được		
Cách dùng: biểu thị sự quả quyết mạnh mẽ cho rằng không có lí do nào, khả năng nào để xảy ra những chuyện như thế. Trong văn nói thường lược bỏ trợ từ 「が」, như là 「わけない」. Có thể nói thay thế bằng 「はずがない」.		
Ví dụ: <ol style="list-style-type: none"> 1. うちの^こがそんなことをするわけがない。 → Con nhà tôi không lý nào làm chuyện như thế. 2. ほめられて、^{うれ}嬉しくないわけがない。 → Được khen không có lý gì lại không vui. 		
<div> <div> <div>Vる</div> <div>Vない</div> <div>Vている</div> <div>Vさせる</div> </div> <div> <div>わけにはいかない</div> <div>わけにもいかない</div> </div> </div>		
Ý nghĩa: <ol style="list-style-type: none"> 1. 「Vる」 : không thể V 2. 「Vない」 : không thể không V 		
Cách dùng: <ol style="list-style-type: none"> 1. Diễn tả ý nghĩa “không thể làm được”. Tuy nhiên không phải chỉ đơn giản có nghĩa là 「できない」, mà nó còn bao hàm ý nghĩa là “nếu xét từ nhận thức thông thường, từ quan niệm chung của xã hội, hoặc từ những kinh nghiệm quá khứ, thì không thể làm được, hay không được làm”. 2. Kết hợp với hình thức phủ định của động từ, để biểu thị nghĩa vụ “không thể không thực hiện hành động đó = phải thực hiện”. Những hiểu biết thông thường, quan niệm chung của xã hội, kinh nghiệm quá khứ,... chính là lí do của nghĩa vụ đó. Cũng có thể sử dụng hình thức 「そういうわけ」 (điều đó), tức là 「やらないわけ」 (việc không thực hiện), sau khi tiếp nhận một câu hoặc một phát ngôn trước đó. 		
Ví dụ: <ol style="list-style-type: none"> 1. 重^{じゅうよう}要^{かいぎ}な会議があるので、病^{びょうき}気でも会^{かい}社^{しゃ}を休^{やす}むわけにはいかない。 → Vì có cuộc họp quan trọng nên dù bị ốm cũng không thể nghỉ làm được. 2. 税^{ぜい}金^{きん}は、高^{たか}くても払^{はら}わないわけにはいかない。 → Tiền thuế có cao nhưng cũng không thể không đóng. 		

BÀI 3-3

1. Vた [とたん
とたんに
V た。そのとたん～

ダメ : 駅に着いたとたん
電話します。
電話してください。

Ý nghĩa: ngay khi V / đúng lúc V

Cách dùng: theo sau dạng 夕 của động từ, diễn tả rằng ngay sau khi diễn ra hành động hoặc thay đổi ở về trước thì cũng diễn ra một hành động hoặc thay đổi khác. Vì hành động hoặc thay đổi ở về sau thường là những điều mà người nói mới nhận thấy lúc đó nên thường hàm ý 「以外だ」 (bất ngờ). Do đó, trong trường hợp theo sau là những cách nói thể hiện hành động có chủ ý của người nói, thì không dùng được. Thay vào đó, có thể dùng 「とすぐに / やいなや」, v.v...

Ví dụ:

- 窓を開けたとたん、強い風が入ってきた。
→ Ngay khi mở cửa sổ, căn gió mạnh đã ủa tới.
- お酒を飲んだとたん、顔が赤くなった。
→ Ngay sau khi uống rượu thì mặt đỏ ngay.

2. Vた [あげく
あげくに
Nするの [あげくのN
V た。そのあげく～

Ý nghĩa: sau một thời gian dài... cuối cùng thì...

Cách dùng: theo sau cách nói này là những từ ngữ diễn đạt một sự thể nào đó, để biểu đạt ý nghĩa “sự thể đó chính là kết cục, cách giải quyết, tình trạng xảy ra sau một thời gian dài diễn ra trạng thái được nói tới ở phía trước”. Nhiều trường hợp ngụ ý tình trạng đó kéo dài gây nên sự nặng nề, phiền toái về mặt tinh thần.

Ví dụ:

- 彼は酔っ払って騒いだあげく、寝てしまった。
→ Anh ta say, sau một hồi làm ồn ào thì đã ngủ mất rồi.
- 何度も手術したあげく、治らないと言われた。
→ Sau khi đã phẫu thuật nhiều lần, thì bị nói là không khỏi được.

<p>3. Vた Nするの</p>	<div>すえ 末</div> <div>すえ 末に</div> <div>すえ 末のN</div>
<p>Ý nghĩa: (vào) cuối / sau khi / sau một hồi</p>	
<p>Cách dùng: biểu thị ý nghĩa “ở cuối một khoảng thời gian nào đó”. Trong nhiều trường hợp, kiểu câu này thường dùng để diễn đạt ý nghĩa “sau khi kinh qua một quá trình nào đó, cuối cùng đã”. Thiên về văn viết.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <p>1. 悩^{なや}んだ^{すえ}末^{しんがく}、進学^{しゅうしよく}ではなく就職^{しゅうしよく}することにした。 → Sau khi suy nghĩ kĩ, đã quyết định không học nữa mà đi làm.</p> <p>2. 住民^{じゅうみん}との話し^{はな}合い^あの末^{すえ}、その建物^{たてもの}の建設^{けんせつ}は中止^{ちゅうし}となった。 → Sau khi thảo luận với người dân thì việc xây dựng toà nhà đó bị tạm dừng.</p>	
<p>4. Vたかと Vたと</p>	<div>おも 思ったら</div> <div>おも 思うと</div>
<p>Ý nghĩa: khi chợt nhận thấy... thì</p>	
<p>Cách dùng: dùng sau một mệnh đề, để diễn đạt tâm trạng cảm thấy kì lạ, vì không hiểu nguyên nhân, lí do của sự việc. Phần sau biểu thị sự việc làm thành nguyên nhân, lí do, giải thích cho sự việc này, ở đó biểu lộ cảm nghĩ là đã hiểu ra vì sao lại như thế.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <p>1. あの人は忙^{ひと}しい^{いそが}人で、来^きた^{おも}かと思^{おも}ったら、もう帰^{かえ}ってしまった。 → Người kia là người bận rộn, chợt nhận ra là đến mà đã về rồi.</p> <p>2. 花^{はな}が咲^さいた^{おも}かと思^{おも}ったら、もう散^ちってしまった。 → (Khi nhận ra) Hoa vừa mới nở mà đã rụng rồi.</p>	

BÀI 3-4

Aい	ところ
Nの	ところに
1. Vた	ところへ
Vている	ところを
Vていた	ところだ

Ý nghĩa: lúc / đúng vào lúc / trong lúc / đúng vào lúc đang

Cách dùng:

Ví dụ:

1. ^{いそが}お忙しいところ(を)すみません。
→ Thật xin lỗi đã làm phiền trong lúc bạn đang bận.
2. ^あ会いたいと^{おも}思っていたところです。
→ Vừa đúng lúc muốn gặp bạn.

2. V たところ

Ý nghĩa: vừa mới

Cách dùng: diễn tả việc động tác, hoặc sự thay đổi nói tới trong câu rơi vào giai đoạn “ngay sau đó”. Thường dùng với những trạng từ chỉ thời điểm ngay trước đó như 「^{いま}今、^{さっき}さっき、^{まへ}ちょっと前」.

Ví dụ:

1. ^{びょういん}病院で^{けんさ}検査したところ、^{いじょう}異常はなかった。
→ Tôi vừa kiểm tra ở bệnh viện xong, không có gì bất thường.
2. ^{えき}駅に^と間^あい^わ合わせたところ、^{わす}忘れ^{もの}物は^{とど}届いていた。
→ Tôi vừa mới hỏi ở nhà ga thì đồ quên đã quay trở lại.

<p>Nどころ</p> <p>3. Vるどころ</p> <p>Vているどころ</p>	<p>ではない</p> <p>じゃない</p> <p>ではなく～</p> <p>じゃなく～</p>
<p>Ý nghĩa: không phải lúc</p>	
<p>Cách dùng: đi sau danh từ hay động từ chỉ động tác, để diễn tả ý nghĩa “không phải là trường hợp, trạng thái để có thể tiến hành một hoạt động như vậy”. Có thể dùng chỉ thị từ 「それ」 để chỉ phát ngôn ở về trước.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <p>1. 工場^{こうじょう}で火事^{かじ}があり、<u>仕事^{しごと}どころ</u>ではなかった。 → Có hoả hoạn ở công trường nên không thể làm việc được.</p> <p>2. 風邪^{かぜ}がひどくて、<u>遊び^{あそ}に行く^いどころ</u>じゃない。 → Bị cảm nặng quá, không đi chơi được.</p>	
<p>4. [a どころか (b も。。。ない)]</p> <p>N</p> <p>Vる</p> <p>naな</p> <p>Aい</p> <p>どころか</p>	
<p>Ý nghĩa: nói chi đến... ngay cả... cũng không</p>	
<p>Cách dùng: ở về sau thường là những cách nói mang tính phủ định như 「さえ (も) / も / だって。。。ない」 (ngay cả... cũng không), nhằm diễn tả ý nghĩa không những chưa đạt đến mức chuẩn hoặc mong đợi trung bình mà còn chưa đạt đến một mức mong đợi thấp hơn, đơn giản hơn thế rất nhiều.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <p>1. 「夏休み^{なつやす}は取れ^とそう？」 「忙^{いそ}しくて夏休み^{なつやす}どころか日曜日^{にちようび}も休^{やす}めないよ。」 → “Có thể nghỉ hè không?” → “Đang bận đến mức chủ nhật còn không nghỉ được nói chi là hè.”</p> <p>2. 「そう。うちの会社^{かいしゃ}は忙^{いそ}しいどころか仕事^{しごと}がなくて困^{こま}っているんだ。」 → “Vậy à. Công ty của chúng tôi đang còn không có việc, đang khó khăn chứ nói chi là bận rộn.”</p>	

BÀI 3-5

1. N だらけ

ひていてき い み
否定的な意味。

Ý nghĩa: toàn là / đầy

Cách dùng: diễn tả trạng thái đầy những thứ đó, nhiều, toàn là thứ đó. Khác với 「。。。ていっぱい」 cách nói này thường dùng để diễn tả sự đánh giá tiêu cực của người nói.

Ví dụ:

- この手紙の日本語は^{てがみ にほんご まちが}間違いだらけだ。
→ Tiếng Nhật của bức thư này đầy lỗi sai.
- ちゃんと^{たた}畳んで^お置かなかったから、服が^{ふく}しわだらけになってしまった。
→ Vì đã không gấp rồi cất cẩn thận, nên quần áo toàn là vết nhăn.

2. Vた

きりVない
つきりVない
きりだ
つきりだ

Ý nghĩa: cứ V mãi mà không

Cách dùng: thường dùng dưới hình thức 「たきり、。。。ない」 để diễn tả ý nghĩa “đó là lần cuối cùng, sau đó, điều được dự đoán không còn xảy ra nữa”. Cũng có khi nói là 「これつきり」 (từ đây), 「それつきり」 (từ đó), 「あれつきり」 (từ dạo đó).

Ví dụ:

- うちの子は^{こ あそ い}遊びに行^{かえ}ったきり帰ってこない。
→ Con nhà tôi sau khi đi chơi không thấy về.
- 息子は、自分の部屋に^{むすこ じぶん へ や はい}入^でったきり出てこない。
→ Con trai tôi vào phòng rồi không ra ngoài.
- 彼とは^{かれ きょねん ぼうねんかい あ}去年の忘年会に会^あって、それ（っ）きり会^あっていない。
→ Gặp anh ấy từ bữa tiệc cuối năm ngoái, từ đó thì không gặp nữa.

3. Vます <div style="display: inline-block; vertical-align: middle; margin-left: 10px;"> <div style="border-left: 1px solid black; padding-left: 5px; margin-left: 5px;"> きり つきり </div> </div>	
Ý nghĩa: chỉ mãi lo V / cứ V miết	
Cách dùng: đi sau dạng liên dụng của động từ, diễn tả ý nghĩa “chỉ làm mãi một việc, ngoài ra không làm việc gì khác”.	
Ví dụ: <div style="margin-top: 10px;"> 1. 母^{はは}は入院^{にゆういん}している父^{ちち}をつき（つ）きり^{かんびょう}で看病^{かんびょう}している。 → Mẹ tôi từ lúc vào với bố đang nhập viện thì cứ ở đấy chăm sóc mãi. </div>	
4. V ますっぱなし	<div style="display: inline-block; vertical-align: middle; margin-left: 10px;"> <div style="border-left: 1px solid black; padding-left: 5px; margin-left: 5px;"> ひていてき い み 否定的な意味。 </div> </div>
Ý nghĩa: <div style="margin-top: 10px;"> 1. <bỏ mặc> R xong rồi vẫn để nguyên như vậy 2. <liên tục> suốt / hoài </div>	
Cách dùng: <div style="margin-top: 10px;"> 1. Diễn đạt ý nghĩa việc đương nhiên phải làm thì không làm mà lại cứ để nguyên đó. Khác với 「V たまま」, cách nói này thường bao hàm ý nghĩa phê phán. 2. Diễn đạt ý nghĩa một việc hay trạng thái cứ kéo dài suốt. </div>	
Ví dụ: <div style="margin-top: 10px;"> 1. 電車^{でんしゃ}が混^{こん}んでいて、東京^{とうきょう}まで立^たちっぱなし^ただった。 → Tàu điện đông quá, tôi đã đứng suốt cho tới Tokyo. 2. テレビ^{テレビ}をつ^つけっぱなし^ねで寝^ねてしまった。 → Tôi ngủ trong khi vẫn bật tivi. </div>	

BÀI 3-6

1. Nに
- | | |
|--|------------|
| | はん
反して |
| | はん
反し |
| | はん
反するN |

Ý nghĩa: ngược lại với...

Cách dùng: đi sau một danh từ biểu thị sự dự đoán tương lai, như 「予想」^{よそう}、 「期待」^{きたい} , v.v... và diễn tả ý nghĩa: kết quả là một cái khác với cái đó. Có thể thay bằng 「。。。とは違って」^{ちが}、 「。。。とは反対に」^{はんたい} . Mang tính chất văn viết. Ngoài ra khi bổ nghĩa cho danh từ, thì có dạng 「N^{はん}に反する／に反した N」^{はん} .

Ví dụ:

1. 専門家の^{せんもんか}予想^{よそう}に^{はん}反して^{はん}、景気^{けいき}は回復^{かいふく}し始めた^{はじ}。
→ Trái với dự đoán của các nhà chuyên môn, kinh tế đã bắt đầu phục hồi.
2. 我々の^{われわれ}期待^{きたい}に^{はん}反して^{はん}、新商品^{しんしょうひん}はあまり売れ^うなかった。
→ Trái với kì vọng của chúng ta, sản phẩm mới không bán được mấy.

- Nである
- | | |
|--|------------|
| | はんめん
反面 |
|--|------------|
2. naである
- | | |
|--|------------|
| | はんめん
半面 |
|--|------------|
- Aい
- Vる

Ý nghĩa: ngược lại / mặt khác / đồng thời...

Cách dùng: có ý nghĩa là 「。。。のと反対に」^{はんたい} (ngược lại với...). Dùng để diễn đạt ý: trong cùng một sự vật tồn tại hai mặt có tính chất trái ngược nhau.

Ví dụ:

1. パソコンは便利^{べんり}な反面^{はんめん}、トラブルも^{おお}多い。
→ Máy tính thì tiện lợi nhưng mặt khác cũng nhiều phiền toái.
2. 彼は優^{かれ}れた^{すぐ}学者^{がくしゃ}である反面^{はんめん}、精神^{せいしん}的に^{てき}弱い^{よわ}人間^{にんげん}だ。
→ Anh ta là một học giả xuất sắc nhưng trái lại lại là một người yếu đuối về tinh thần.

<p>Nである</p> <p>naな</p> <p>3. naである</p> <p>Aい</p> <p>Vる</p>	<p>一方（で）</p>
<p>Ý nghĩa: nhưng / ngược lại</p>	
<p>Cách dùng:</p>	
<p>Ví dụ:</p> <p>ぬの みず つよ いっぽう ねつ よわ</p> <p>1. この布は<u>水に強い一方</u>、熱に弱い。</p> <p>→ Vải này mạnh với nước nhưng yếu với nhiệt.</p> <p>しず いっぽう ふべん</p> <p>2. このあたりは、<u>静かな一方</u>、不便である。</p> <p>→ Vùng này yên tĩnh nhưng bất tiện.</p> <p>よさん い よさん む だ つか</p> <p>3. 予算がないと<u>言われているが、一方では</u>予算が無駄に使われている。</p> <p>→ Mặc dù bị nói là không có ngân sách nhưng ngược lại đang sử dụng ngân sách một cách lãng phí.</p>	
<p>いっぽう</p> <p>4. Vる一方だ</p>	<p>= 「Vるばかりだ」</p> <p>へんか あらわ どうし</p> <p>変化を表す動詞につく。</p>
<p>Ý nghĩa: ngày càng V</p>	
<p>Cách dùng: diễn tả một trạng huống cứ ngày càng tiến triển không ngừng theo một chiều hướng nhất định nào đó. Thường dùng cho những tình huống không tốt.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <p>たいきちゅう のうど じょうしょう ちきゅう おんだんか すす</p> <p>1. 大気中の CO2濃度の 上 昇 とともに、地球の温暖化は<u>進む一方だ</u>。</p> <p>→ Cùng với việc nồng độ CO2 trong bầu khí quyển tăng lên thì việc trái đất nóng lên có xu hướng ngày càng tăng.</p> <p>てんこう やさい ねだん あ いっぽう</p> <p>2. 天候のせいで、野菜の値段は<u>上がる一方だ</u>。</p> <p>→ Do thời tiết mà giá rau có xu hướng tăng cao.</p>	

BÀI 4-1

V / A / na / N (普)

- | | | |
|--|---|-------|
| <p>1. na^だな / である
N^だの / である</p> | } | 上 (に) |
|--|---|-------|

Ý nghĩa: hơn nữa / đã... lại

Cách dùng: diễn tả một trạng thái hay sự việc nào đó xảy ra nhưng lại có một sự việc hay trạng thái khác xảy ra tiếp. Trong trường hợp đi với danh từ thì có hình thức 「N である / だった / であった」.

Ví dụ:

- かれ しごと うえ やさ
1. 彼は仕事ができる上に優しい。
→ Anh ấy không những làm được việc lại còn dễ tính nữa.
- きのう さむ うえ かぜ つよ
2. 昨日は寒かった上に、風が強かった。
→ Hôm qua không chỉ lạnh mà còn gió mạnh nữa.

- | | | |
|-----------|---|-----------|
| <p>2.</p> | { | うえ
上で |
| | | うえ
上の |
| | | うえ
上での |
| | | うえ
上 |

Ý nghĩa: sau khi

Cách dùng: diễn tả ý nghĩa “trước tiên phải tiến hành hành động V trước đã”, phía sau là những cách nói mang nghĩa “rồi dựa trên kết quả đó mà làm hành động kế tiếp”.

Ví dụ:

- かんが うえ き
1. よく考えた上で決めます。
→ Sau khi đã suy nghĩ kỹ mới quyết định.
- かぞく そうだん うえ へんじ
2. 家族と相談の上、お返事します。
→ Sau khi cùng gia đình bàn bạc, tôi sẽ trả lời.

<p>3. V (普) ^{うえ}上は (= 「以上」 「からには」)</p>	<p>^{けつい}決意を ^{あらわ}表す ^{ことば}言葉や ^{きんし}アドバイス、^{つづ}禁止などが ^{つづ}続く</p>
<p>Ý nghĩa: một khi đã</p>	
<p>Cách dùng: đi với những từ diễn tả một hành vi đòi hỏi trách nhiệm, hoặc một sự chuẩn bị tinh thần nào đó, với nghĩa “chính vì đã có hành vi đó”. Theo sau là những từ ngữ diễn tả ý “cần phải có hành động phù hợp với hành vi đó”. Cùng nghĩa với 「。。。からには」、^{いじょう}「以上は」. Cách nói trang trọng.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <p>1. ^{えら}キャプテンに ^{うえ}選ばれた ^{がんば}上は、頑張るしかない。 → Một khi đã được chọn là thủ lĩnh thì chỉ còn cách là cố gắng thôi.</p> <p>2. ^{にゅうがく}入学する ^{うえ}上は ^{そつぎょう}卒業したい。 → Một khi đã nhập học thì muốn tốt nghiệp.</p>	
<p>4. Nの ^{うえ}上では ^{うえ}上でも</p>	<p>N ^{じょう}上 ^{じょう}上は ^{じょう}上も</p>
<p>Ý nghĩa: trên / theo</p>	
<p>Cách dùng: đi với những danh từ biểu thị những sự vật có thể viết hoặc vẽ ra được như số liệu hay bản đồ,... diễn tả ý nghĩa “theo nguồn tin đó”.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <p>1. ^{てんきず}天気図の ^{うえ}上では ^{はる}春なのに、^{じっさい}実際は ^{さむ}まだ寒い。 → Trên phương diện bản đồ khí tượng mặc dù là mùa xuân nhưng thực tế vẫn còn lạnh.</p> <p>2. ^{りろん}理論 ^{じょう}上は ^{じっけん}できるはずだったが、^{しつぱい}実験では失敗した。 → Trên phương diện logic thì đã chắc là làm được, nhưng thực nghiệm thì đã thất bại.</p>	

BÀI 4-2

1. N^む向け
N^む向き

だ
に
のN

N^む向け=N^{たいしょう}を対象とした
N^む向き=N^むに向いている

Ý nghĩa:

- 「N^む向けの N」: N dành cho N
- 「N^む向けに」: dành cho
- 「N^む向き」: <sự thích hợp> phù hợp / dành cho

Cách dùng:

- Dùng với công thức 「N 1 向けの N 2」 để diễn đạt ý nghĩa 「N 1 を対象として作られた N 2」 (N2 được chế tạo cho đối tượng là N1).
- Ý nghĩa là 「。。。を対象に／。。。を対象として」 (coi... là đối tượng).
- Có ý nghĩa 「N のためにちょうど良い／Nに適している」 (vừa vặn đối với N / thích hợp đối với N). Thay cho cách nói phủ định là 「N^む向きでない」 (không phù hợp với N, không dành cho N) thì có thể nói 「N^{ふむ}に不向きだ」.

Ví dụ:

- それは、初心者向けの教科書です。
→ Đây là cuốn sách giáo khoa dành cho người mới bắt đầu.
- この製品の生産は、国内向けも、海外輸出向けも、ともに増加した。
→ Việc sản xuất sản phẩm này, vừa dành cho trong nước, cũng như dành cho xuất khẩu nước ngoài đều tăng.
- この店の料理は、量が少なく見た目が綺麗なので、女性向きだ。
→ Thức ăn của cửa hàng này, vì lượng ít nhìn bắt mắt nên thích hợp với nữ giới.

2. N^{しだい}次第
だ
で
では

Ý nghĩa: tùy thuộc ở N

Cách dùng: diễn tả ý nghĩa “tùy theo N mà biến đổi thành dạng này hoặc dạng kia, chịu sự chi phối của N”.

Ví dụ:

- 花火大会は天気次第で中止になる場合もあります。
→ Lễ hội pháo hoa thì cũng có trường hợp tạm dừng tùy thuộc vào thời tiết.
- 仕事は紹介するが、うまくいくかどうかは本人次第だ。
→ Giới thiệu công việc đấy, nhưng mà làm giỏi hay không thì tùy thuộc ở chính bản thân người đó.

<p>3. V ^{しだい}ます次第</p>	<p>^{かこ}過去のことは^{つか}使えない。</p>
<p>Ý nghĩa: chừng nào V tôi sẽ... ngay</p>	
<p>Cách dùng: mẫu câu này có nghĩa là 「。。。したらすぐに」 (ngay sau khi...), diễn đạt sự việc sẽ có hành động tiếp theo, ngay sau khi một sự tình nào đó được thực hiện. Câu đi trước thường diễn tả sự việc xảy ra theo một quá trình tự nhiên, nhưng câu sau thì không được dùng để diễn tả một sự việc như thế, mà được dùng để diễn tả một hành vi xảy ra theo chủ ý của người nói. Ngoài ra, cũng không dùng để chỉ một việc trong quá khứ. Thường dùng trong những bản tin trên tivi, v.v...</p>	
<p>Ví dụ:</p> <p>1. では、田中が^{たなか}<u>戻り</u>^{もど}<u>次第</u>^{しだい}、お電話^{でんわ}させます。 → Vậy thì, ngay khi Tanaka quay về, tôi sẽ bảo gọi điện ngay.</p> <p>2. ^き<u>決まり</u>^{しだい}<u>次第</u>、ご連絡^{れんらく}いたします。 → Ngay khi quyết định, tôi sẽ liên lạc lại ngay.</p>	
<p>Vる 4. Vた Vている</p>	<p>次第です</p>
<p>Ý nghĩa: do đó (do những sự tình, duyên cớ như trên)</p>	
<p>Cách dùng: dùng để trình bày những sự tình, duyên cớ của sự việc diễn ra cho đến lúc ấy. Thiên về văn viết. Trong những lối nói có tính cách thành ngữ, thì tính từ cũng được dùng trước 「^{しだい}次第だ」.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <p>1. この度^{たび}担当^{たんとう}が替^かわりましたので、挨拶^{あいさつ}に^{うかが}<u>伺</u>^{しだい}<u>った</u>次第です。 → Lần này thay đổi người phụ trách vì thế mà đã đến chào hỏi.</p> <p>2. 日時^{にちじ}の変^{へん}更^{こう}について、改^{あらた}めて^し<u>お</u>知^しら^{しだい}せする次第です。 → Về việc thay đổi ngày giờ, tôi sẽ thông báo vào lúc khác.</p>	

BÀI 4-3

1. Nに	こたえて こたえ こたえるN	<に ^{こた} 応えて>
-------	----------------------	-----------------------

Ý nghĩa: đáp ứng

Cách dùng: đi sau những danh từ như 「^{きたい}期待」 (kì vọng) và 「^{ようせい}要請」 (yêu cầu), v.v... để diễn tả ý nghĩa “đáp ứng, để cho cái đó thành tựu”. Hơi mang tính chất văn viết.

Ví dụ:

- ^{きやく}客の^{いけん}意見に^{こたえて}、^{えいぎょうじかん}営業時間を^{えんちょう}延長する。
 → Đáp ứng ý kiến của khách hàng, thời gian mở cửa đã được kéo dài ra.
- ^{おや}親の^{きたい}期待に^{こたえ}、^{がんば}頑張った。
 → Tôi đã cố gắng để đáp ứng kì vọng của bố mẹ.

Nに	^{たい} 対して
「文」のに	^{たい} 対し
2. これに	^{たい} 対しては
それに	^{たい} 対しても
	^{たい} 対するN

Ý nghĩa: chống lại / đối với

Cách dùng: diễn tả ý nghĩa “hướng về / đáp lại sự vật đó”. Theo sau là những cách nói biểu thị một tác động nào đó, ví dụ như một hành vi hay một thái độ được hướng về sự vật đó. Khi bổ nghĩa cho danh từ, thì nó biến thành dạng 「。。。に^{たい}対してのN」、「。。。に^{たい}対するN」.

Ví dụ:

- ^{めうえ}目上の人に^{たい}対して、^いそういう^{かた}言い方は^{しつれい}失礼ですよ。
 → Đối với người trên thì cách nói như vậy là vô lễ đó.
- ^{とし}都市で^{じんこう}人口が^ふ増えているのに^{たい}対し、^{のうそん}農村では^へ減っている。
 → Ngược lại với việc dân số ở thành thị ngày càng tăng, thì ở nông thôn dân số ngày càng giảm.

<p>3. Nに</p> <div style="display: inline-block; vertical-align: middle; border-left: 1px solid black; padding-left: 5px;"> より よるN </div>	<p>「～によって」の硬い表現。 手段・根拠・原因・場合を表す。</p>
<p>Ý nghĩa: bằng / bởi / nhờ / tùy / do</p>	
<p>Cách dùng: dùng để chỉ “tác nhân”, “nguyên nhân”, “căn cứ”, v.v... Lỗi nói biểu thị chủ thể hành động hoặc nguyên nhân được dùng trong phong cách trang trọng kiểu văn viết, còn trường hợp chỉ điều kiện thì cũng có thể dùng trong văn nói thông thường.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 未成年者の飲酒は、法律により禁じられている。 → Uống rượu đối với người chưa thành niên theo pháp luật thì đang bị cấm. その地震による被害は、過去最大だった。 → Hậu quả do trận động đất đó gây ra là lớn nhất trong lịch sử. 	
<p>4. Nに</p> <div style="display: inline-block; vertical-align: middle; border-left: 1px solid black; padding-left: 5px;"> かかわって かかわり かかわる かかわるN </div>	<p><にかかわって> 「命」「誇り」など重要なものに影響するという意味でも使う。</p>
<p>Ý nghĩa: ảnh hưởng tới... / bị ràng buộc vào... / dính líu với...</p>	
<p>Cách dùng: diễn tả ý nghĩa “gây ra ảnh hưởng” hoặc “liên quan tới”. Ở vị trí của danh từ N, người ta dùng những danh từ diễn tả những thứ thường bị ảnh hưởng như 「名誉、評判、生死、合否」 (danh dự, uy tín, sống chết, đậu rớt), v.v...</p>	
<p>Ví dụ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 彼は汚職事件にかかわって逮捕された。 → Anh ta bị bắt vì liên quan đến việc tham nhũng. 息子はマスコミにかかわる仕事をしている。 → Con trai tôi đang làm công việc liên quan đến truyền thông. 命にかかわる病気 → Bệnh ảnh hưởng tới sinh mạng 	

BÀI 4-4

1.

N]	
na		ながら
Aい		ながらも
Vます		

Ý nghĩa: <liên kết nghịch> tuy... nhưng

Cách dùng: đi với danh từ, tính từ イ, tính từ ナ, dạng liên dụng của động từ, trạng từ (trong trường hợp những trạng từ đi với 「。。。と／に」, v.v... thì là phần đã loại bỏ những yếu tố này), v.v... để diễn tả ý nghĩa liên kết nghịch, tương tự như 「。。。のに」 hay 「。。。けれども／が」.

Cũng được dùng với 「も」 như trong hình thức 「ながらも」. Còn 「ながらに」 là một cách nói khá cổ nên không thường được sử dụng trong văn nói. Trong cách dùng liên kết nghịch, vị từ đi trước 「ながら」 thường là có tính trạng thái.

Ví dụ:

- わるいことと知りながら、ぬすみを繰り返した。
→ Tuy biết là việc xấu, nhưng vẫn cứ lặp lại việc trộm cắp.
- せま「狭いながらも」たのしいわがや」ということばがある。
→ Có từ ngữ là “nhà ta dù nhỏ nhưng hạnh phúc”.

2. V ますつつ (も) V

「ながら (も)」の^{かた}硬い^{ひょうげん}表現

Ý nghĩa: mặc dù... nhưng

Cách dùng: dùng để gắn kết hai sự việc tương phản với nhau. Gần với cách dùng có tính liên kết nghịch của 「のに」 và 「ながら」.

Ví dụ:

- かのじょは忙しいと言いつつ、ながでんわをしている。
→ Cô ấy mặc dù nói là bận nhưng mà đang tán chuyện điện thoại.
- きょうこそ頑張ろうと思いつつ、またべんきょうしなかった。
→ Mặc dù nghĩ là phải chính từ hôm nay sẽ cố gắng, nhưng rồi lại không học.

3. V ますつつV	「～ながら（＝同時に）」の 意味。
Ý nghĩa: <đồng thời> vừa... vừa / trong lúc vẫn / khi	
Cách dùng: dùng để diễn đạt cùng một chủ thể trong khi làm hành động này, cũng làm một hành động khác. Có nghĩa gần giống như 「。。。ながら」 nhưng 「。。。つつ」 có khuynh hướng sử dụng trong văn viết nhiều hơn.	
Ví dụ: 1. 先生と相談しつつ、進路を決めたいと思う。 → Vừa thảo luận với giáo viên, vừa quyết định con đường sắp tới.	
4. V ますつつある	
Ý nghĩa: đang dần dần... / hiện đang... dần	
Cách dùng: diễn tả trạng thái mà một hành động, động tác đang tiếp diễn theo một hướng nào đó. Có nhiều trường hợp tương ứng với 「ている」 nhưng cũng có vài điểm khác nhau. Trường hợp đi cùng với những động từ diễn tả một sự thay đổi chớp nhoáng thì 「つつある」 có nghĩa là có phát sinh thay đổi và thay đổi này đang có chiều hướng hoàn thành. Còn 「ている」 chỉ diễn tả trạng thái sau khi sự thay đổi đã hoàn thành. Ngoài ra 「つつある」 rất khó dùng với những động từ không mang ý nghĩa hoàn thành.	
Ví dụ: 1. 医療はますます進歩しつつある。 → Y học đang dần dần ngày càng phát triển. 2. 新種のウイルスによる被害は、全国に広がりつつある。 → Thiệt hại do loại virus mới đang dần dần mở rộng khắp cả nước.	
<div> <div> V / A / na / N (普) 5. N だの na だな </div> <div>くせして</div> <div> 「くせに」の会話的表現。 非難の気持ち。 </div> </div>	
Ý nghĩa: ... mà	
Cách dùng: đồng nghĩa với 「くせに」 nhưng trong nhiều trường hợp, đem lại một cảm giác thân mật hơn.	
Ví dụ: 1. 知らないくせして、知っているようなことを言うな。 → Đừng có nói kiểu như biết mặc dù là không biết. 2. 大学生のくせして、そんなことも知らないの？ → Là sinh viên đại học thế mà không biết chuyện này á？	

BÀI 4-5

- | | |
|---|---------------------------------|
| <p>1. Vるべき
すべき=するべき
naであるべき
Aくあるべき</p> | <p>だ
ではない
だった
N</p> |
|---|---------------------------------|

Ý nghĩa:

- 「べきだ」: nên / cần / phải...
- 「べきだった」「べきではなかった」: đáng lẽ nên / đáng lẽ không nên

Cách dùng:

- Có ý nghĩa là 「。。。するのが当然だ」, 「。。。するのが正しい」, 「しなければならない」 (làm... là việc đương nhiên, làm... là đúng, phải...).
Hình thức phủ định sẽ là 「べきではない」, có ý nghĩa là 「。。。するの
は良くない」, 「。。。するの^{ただし}は正しくない」, 「。。。してはい
けない」 (làm... là không tốt, làm... là không đúng, không được làm...).
- Nói về chuyện đã xảy ra trong quá khứ, có ý nghĩa là “nếu đã làm như vậy thì
tốt hơn”, “nếu không làm như vậy thì tốt hơn”.

Ví dụ:

- そんなことを**すべきではない**。
→ Không nên làm những việc như vậy.
- もっと勉強**するべきだった**。
→ Đáng lẽ nên học nhiều hơn.
- あんなこと**言うべきではなかった**。
→ Đáng lẽ không nên nói những chuyện như vậy.

2. V ないざるをえない
しない → せざるをえない

<ざるを^ええない>

Ý nghĩa: đành phải / buộc phải / chẳngặng đừng / không thể không... được

Cách dùng: diễn đạt ý nghĩa chỉ còn cách đó thôi, không có cách nào khác. Có thể thay bằng dạng 「 V するほかない」. Thường dùng để chỉ sự việc phải làm một hành động gì, ngược với ý muốn của mình, dưới một áp lực hoặc một sự cấp bách của tình huống nào đó. Thiên về văn viết.

Ví dụ:

- 嫌な仕事でも、生活のためには**続けざるをえない**。
→ Mặc dù là công việc khó chịu, nhưng vì cuộc sống đành phải tiếp tục.
→ Mặc dù là công việc khó chịu, nhưng vì cuộc sống không thể không tiếp tục.
- この戦争は間違いだったと**言わざるをえない**。
→ Không thể không nói là cuộc chiến tranh này đã sai lầm.

<div>3. <div>Vる／Vない</div><div>Nという</div></div> <div>ことになる</div>		
<div>Ý nghĩa:</div> <quyết định> đi đến quyết định / có quyết định phải...		
<div>Cách dùng:</div> diễn đạt nội dung: đã có một quyết định hoặc thoả thuận, hoặc kết quả nào đó về một hành động trong tương lai. So với trường hợp 「ことにする」, trong đó, sự việc ai quyết định, quyết tâm được thể hiện rõ ràng, thì ở trường hợp 「ことになる」 này điều ấy không rõ rệt. 「ことになる」 mang nét nghĩa: một kết luận, một kết quả nào đó đã có được một cách tự nhiên, tự động, không rõ do ai tạo ra. Thường dùng ở dạng タ, 「ことになった」. 「こととなる」, có cùng một ý nghĩa, là hình thức dùng trong văn viết và có vẻ kiểu cách hơn.		
<div>Ví dụ:</div> <div>1. <div>あした</div> <div>そつぎょうしき</div> <div>おこな</div> 明日、ここで卒業式が<u>行われることになっている</u>。</div> <div>→ Ngày mai lễ tốt nghiệp được tiến hành ở đây.</div> <div>2. <div>てんいじょう</div> <div>ごうかく</div> 60点以上が<u>合格</u>ということになっている。</div> <div>→ Cứ trên 60 điểm sẽ đỗ.</div>		
<div>4. <div>V／A／na／N（普）に</div><div>naだであるに</div><div>Nだに</div></div>	<div>すぎない</div>	<div><～に^す過ぎない></div>
<div>Ý nghĩa:</div> chẳng qua chỉ là / bất quá		
<div>Cách dùng:</div> biểu thị ý “(đơn giản) chỉ... mà thôi”. Kèm theo là tâm trạng đánh giá: “không quan trọng lắm”.		
<div>Ví dụ:</div> <div>1. <div>たん</div> <div>い</div> <div>まちが</div> 単なる<u>言い間違い</u>に<u>すぎない</u>。</div> <div>→ Đơn giản chẳng qua chỉ là nói nhầm.</div> <div>2. <div>かんたん</div> <div>にちじょうえいかいわ</div> 簡単な<u>日常英会話</u>が<u>できるにすぎない</u>。</div> <div>→ Chẳng qua là chỉ có thể nói được đàm thoại thông thường đơn giản thôi.</div>		

BÀI 4-6

1. Nするに
Vるに
- あたって
あたり
あたっては
あたってのN

Ý nghĩa: nhân dịp / vào lúc / nhân cơ hội

Cách dùng: đi sau danh từ hoặc động từ ở dạng từ điển, và diễn tả ý nghĩa “vào thời điểm quan trọng có tính bước ngoặt trong tiến trình của sự việc”. Đồng nghĩa với 「。。。にさいして」 Phần nhiều được dùng như là một cách nói nặng tính nghi thức, như trong các bài diễn văn theo nghi lễ hay thư cảm ơn. Trong những cách nói nặng tính lễ nghi hơn nữa, người ta còn dùng 「にあたり（まして）」.

Ví dụ:

- 図書館の利用^{としょかん りよう}にあたり、図書カード^{としょ ひつよう}が必要です。
→ Khi sử dụng thư viện thì cần có thẻ thư viện.
- アルバイト^{がくぎょう}をするにあたっては、学業^{からだ}や体^{むり}に無理のないようにすること。
→ Vào thời điểm làm thêm, đừng làm ảnh hưởng tới việc học và sức khỏe.

2. Nに
- そ
沿って
そ
沿い
そ
沿ったN

Ý nghĩa: theo / men theo / dọc theo / theo sát

Cách dùng: đi sau một danh từ chỉ một vật kéo dài như “sông” hay “đường”, hoặc một danh từ chỉ một dây chuyền công tác như “trình tự” hay “sách hướng dẫn”, v.v..., để diễn tả ý nghĩa “y theo sự tiếp diễn của cái đó / cặp suốt theo bờ của cái đó / theo sự dẫn dắt của cái đó”, v.v...

Ví dụ:

- 資料^{しりょう}に沿って^そ、ご説明^{せつめい}いたします。
→ Tôi sẽ giải thích theo sát tài liệu.
- お客様^{きやくさま}一人一人^{ひとりひとり}のご希望^{きぼう}に沿った^そ旅行^{りょこう}プラン^{つく}をお作りします。
→ Lập kế hoạch đi du lịch dựa theo ước muốn của từng khách hàng.

<p>3. Nするに Vるに</p>	<div> <div>さきだ 先立って</div> <div>さきだ 先立ち</div> <div>さきだ 先立つN</div> </div>		
<p>Ý nghĩa: trước khi</p>			
<p>Cách dùng: có nghĩa là “trước khi bắt đầu điều gì đó”. Dùng trong trường hợp muốn nói tới một sự việc mà mình nên thực hiện sẵn trước khi bắt đầu điều gì. Nếu bổ nghĩa cho một danh từ, thì nó sẽ mang dạng 「N にさきだつN」. Tuy nhiên, không có dạng 「V るに先立つ N」.</p>			
<p>Ví dụ:</p> <ol style="list-style-type: none"> <div> <div>かいてん さきだ かんけいしゃ おこな</div> <div>1. 開店に先立ち、関係者だけのパーティーが行われた。</div> </div> <p>→ Trước khi khai trương nhà hàng đã tổ chức bữa tiệc chỉ gồm những người liên quan.</p> <div> <div>しんせいひん かいはつ さきだ ちょうさ おこな</div> <div>2. 新製品の開発に先立って、アンケート調査を行った。</div> </div> <p>→ Trước khi phát hành sản phẩm mới đã tiến hành điều tra bằng câu hỏi.</p> 			
<table> <tr> <td data-bbox="178 1077 798 1294"> <p>4. Nに</p> <div> <div>わたって</div> <div>わたり</div> <div>わたるN'</div> </div> </td><td data-bbox="798 1077 1385 1294"> <div> <div>きかん はんい</div> <div>N＝期間・範囲</div> </div> </td></tr> </table>	<p>4. Nに</p> <div> <div>わたって</div> <div>わたり</div> <div>わたるN'</div> </div>	<div> <div>きかん はんい</div> <div>N＝期間・範囲</div> </div>	
<p>4. Nに</p> <div> <div>わたって</div> <div>わたり</div> <div>わたるN'</div> </div>	<div> <div>きかん はんい</div> <div>N＝期間・範囲</div> </div>		
<p>Ý nghĩa: trải suốt / trải khắp</p>			
<p>Cách dùng: đi sau một từ chỉ thời gian, số lần, phạm vi của một nơi chốn, v.v..., để diễn tả trạng thái: “những cái đó có quy mô lớn”. Theo sau nó thường là những động từ như 「行 う／続ける／訪 れる」. Dùng trong phong cách nghiêm trang mang tính văn viết.</p>			
<p>Ví dụ:</p> <ol style="list-style-type: none"> <div> <div>たいふう えいきょう かんとうちほう ひろ はんい おおあめ</div> <div>1. この台風の影響で、関東地方は広い範囲にわたって大雨となるでしょう。</div> </div> <p>→ Do ảnh hưởng của cơn bão này, khu vực Kanto có thể sẽ có mưa lớn trải khắp trên diện rộng.</p> <div> <div>わ しゃ ねんかん くすり けんきゅうかいはつ つと</div> <div>2. 我が社は20年間にわたり、この薬の研究開発に努めてきた。</div> </div> <p>→ Công ty của chúng tôi đã bắt đầu nghiên cứu phát triển loại thuốc này suốt 20 năm.</p> 			

BÀI 5-1

1. V ますっこない

Ý nghĩa: tuyệt đối không / không thể / làm gì có chuyện

Cách dùng: dùng với động từ ở dạng liên dụng, để phủ định dứt khoát, mạnh mẽ rằng không có khả năng xảy ra một việc gì. Thuộc về văn nói thân mật, có ý nghĩa gần với những cách nói như 「絶対。。。しない」、 「するはずがない」、 「。。。するわけがない」。 Thường dùng trong hội thoại giữa những người có quan hệ thân thiết với nhau.

Ví dụ:

1. 一日でこの本の文法全部なんて、覚えられっこない。
→ Trong 1 ngày mà học hết ngữ pháp của quyển sách này, tuyệt đối không thể nào nhớ được.
2. 今の実力では、試験に受かりっこない。
→ Với năng lực hiện tại, thì tuyệt đối không thể nào đỗ được.

2. V ますかねない

「V たら」「N なら」と一緒に使うことが多い。
悪い結果について使う。

Ý nghĩa: có thể sẽ

Cách dùng: có nghĩa là “có khả năng, có nguy cơ như thế”. Gần nghĩa với 「かもしれない」、「ないとは言えない」, nhưng 「かねない」 chỉ dùng khi người nói có một sự đánh giá tiêu cực.
Dùng trong văn viết.

Ví dụ:

1. そんなひどいことも、あの人なら言いかねない。
→ Việc khùng khiếp như vậy, nếu là anh ta thì chắc là sẽ nói.
2. この問題を解決せずに放っておいたら、国際問題になりかねない。
→ Nếu bỏ ngang giữa chừng mà không giải quyết vấn đề này thì e rằng nó sẽ trở thành vấn đề quốc gia đó.

3. V ますかねる	あらた ひょうげん 改まった表現。
Ý nghĩa: khó mà / không thể nào	
Cách dùng: dùng với động từ ở dạng liên dụng, để biểu thị rằng một sự việc như thế khó lòng hoặc không thể nào xảy ra được. Bao hàm ý “dù có muốn làm; dù gắng sức làm cũng không làm được”. Những lối nói như 「決めるに決めかねる」 (có muốn quyết định cũng không thể quyết định được) hoặc 「見るに見かねて」 (không thể giữ thái độ bàng quan được) là những lối nói mang tính thành ngữ. Đây là từ ngữ dùng trong văn viết, mang tính kiểu cách.	
Ví dụ: <ol style="list-style-type: none"> 1. もう わけ 申し訳ありませんが、私 にはわかりかねます。 → Xin lỗi nhưng với tôi khó lòng mà hiểu được. 2. そのようなご依頼は、お引き受けしかねます。 → Với nhờ vả kiểu như vậy, khó lòng mà chấp nhận được. 	
4. V ますがたい	<～難い>
Ý nghĩa: khó lòng mà / khó có thể	
Cách dùng: được gắn vào sau dạng liên dụng của động từ, biểu thị ý nghĩa “khó có thể, không thể nào thực hiện hành vi đó”. Sử dụng với những động từ liên quan đến nhận thức như 「想像しがたい」 (khó mà tưởng tượng được), 「認めがたい」 (khó có thể thừa nhận), 「(考えを) 受け入れがたい」 (khó mà chấp nhận lối suy nghĩ đó), 「賛成しがたい」 (khó mà tán thành). Ngoài ra cũng sử dụng với những động từ liên quan đến những hành vi phát ngôn, như 「言いがたい」 (khó có thể nói được), 「表しがたい」 (khó có thể diễn tả được). 「動かしがたい事実」 (sự thật khó có thể thay đổi được). Đây là cách nói mang tính văn viết.	
Ví dụ: <ol style="list-style-type: none"> 1. これは信じがたい話だが、事実である。 → Cái này là chuyện khó tin nhưng có thật đấy. 2. 人が人の命を奪うなんて、許しがたい。 → Con người mà tước đoạt mạng sống của người khác thì khó mà tha thứ. 	

BÀI 5-2

V / A / na / N (普)

1.

na **だ** な

N **だ** である

ことから

Ý nghĩa: vì là có việc ~ / bởi

Cách dùng:

Ví dụ:

1. 富士山が ^{ふじさん} ^み 見えることから、この町は ^{まち} ^ふ ^じ ^み ^{ちょう} ^{なまえ} 富士見町 という名前がついた。

→ Bởi vì có thể nhìn thấy núi Phú Sĩ nên thành phố này có tên là Thành Phố Ngắm Núi Phú Sĩ.

2. ここは ^{さくら} ^{めいしょ} 桜の名所であることから、春には ^{はる} ^{はな} ^み ^{きやく} ^{おおぜい} 花見客が大勢やってくる。

→ Nơi đây vì là địa điểm ngắm hoa Sakura nổi tiếng nên vào mùa xuân khách đến ngắm hoa rất nhiều.

2. N のことだから

Ý nghĩa: (gì / ai chứ)... thì

Cách dùng: chủ yếu dùng sau danh từ chỉ người. Dùng để đưa ra một phán đoán nào đó, về một người mà cả người nói lẫn người nghe đều biết rõ, dựa trên tính cách, kiểu thức hành động của người ấy. Cũng có trường hợp chỉ rõ những tính cách hoặc đặc trưng, được dùng làm cơ sở để phán đoán, của nhân vật đó.

Ví dụ:

1. ^{ちこく} ^{かれ} いつも遅刻する彼のことだから、もうすぐ ^{あらわ} 現れるだろう。

→ Gì chứ người suốt ngày đến muộn như anh ấy sắp chuẩn bị xuất hiện đó.

2. ^{しんせつ} ^{はやし} 親切な林さんのことだから、^{たの} ^{てつだ} 頼めば手伝ってくれるよ。

→ Ai chứ người tốt bụng như Hayashi, nếu nhờ thì anh ấy sẽ giúp đó.

3. V ることなく

Ý nghĩa: mà không

Cách dùng: cũng có khi dùng hình thức 「。。。こともなく」. Tuy gần nghĩa với 「。。。ないで」、「。。。ず（に）」, nhưng 「。。。ことなく」 là văn viết, vả lại, về mặt ý nghĩa, được dùng với nét nghĩa: “tuy có khả năng “trễ” hoặc “thay đổi” hoặc “quay mặt lại”, nhưng đã không xảy ra như thế”.

Ví dụ:

1. 雨は^{あめ}休^{やす}むことなく^ふ降^{つづ}り続いた。
→ Mưa không ngừng mà vẫn tiếp tục rơi.
2. 時^{とき}は止^とまることなく^{なが}流れる。
→ Thời gian không ngừng mà vẫn cứ chạy.

4. V 1 ないことには V 2 ない

Ý nghĩa: nếu không / chưa... thì

Cách dùng: diễn đạt ý nghĩa “nếu X không thực hiện được thì Y cũng không thực hiện được”, thông qua dạng thức 「X ないことには Y ない」. X biểu thị điều kiện cần để cho Y được thành lập. Có thể dùng hoán đổi với 「なければ」、「なくては」.

Ví dụ:

1. やっ^やてみ^みないことには、できるかどうか^かわからない。
→ Nếu không làm thử thì không biết có làm được hay không.
2. 実物^{じつぶつ}を^み見ないことには、買^かう気^きにはなれない。
→ Nếu chưa nhìn sản phẩm thực tế, thì không có cảm giác muốn mua.

BÀI 5-3

Vて
1. Aくて
naで

当然だ
当然のN
あたり前だ
あたり前のN

Ý nghĩa: đương nhiên ~

Cách dùng:

Ví dụ:

- ひどいことばかり言ったので、彼女に嫌われて当然だ。
→ Vì toàn nói những việc kinh khủng, nên cô ấy bị ghét là việc đương nhiên.
- 相手のチームは弱い。勝ってあたり前だ。
→ Đối thủ yếu. Thắng là điều đương nhiên.

Vるの
2. Aいの
naなの

も [もっともだ
は [もっともなN

Ý nghĩa: đương nhiên ~

Cách dùng:

Ví dụ:

- 君が裏切ったのだから、彼女が怒るのももっともだ。
→ Vì cậu phản bội nên đương nhiên là cô ấy sẽ giận.
- あなたがそう言うのはもっともだ。
→ Đương nhiên là bạn sẽ nói điều đó.

<p>V (普) も</p> <p>3. N (も)</p> <p>ないも</p>	<p><small>どうぜん</small> 同然だ</p> <p><small>どうぜん</small> 同然のN</p>
<p>Ý nghĩa: gần như là / cũng như là</p>	
<p>Cách dùng: có nghĩa là mặc dù sự thật không phải thế, nhưng ở trạng thái hầu như thế. Nghĩa như 「と (ほとんど) <small>おな</small> 同じだ」, nhưng phía 「<small>どうぜん</small> 同然」 thì, trong nhiều trường hợp, thể hiện sự đánh giá nặng về tình cảm hơn, tính chủ quan cũng mạnh hơn.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <p>1. この車<small>くるま</small>は中古車<small>ちゅうこしゃ</small>といっても新品<small>しんぴん</small> (も) <small>どうぜん</small> 同然だ。 → Xe này nói là hàng cũ, nhưng gần như là hàng mới.</p> <p>2. 彼の財産<small>かれ ざいさん</small>は<small>どうぜん</small> ないも同然だ。 → Tài sản của anh ấy gần như là không có.</p>	
<p>4. V / A / na (普)</p> <p>naだな</p>	<p>だけました</p>
<p>Ý nghĩa: kể cũng còn may vì / vẫn còn hơn vì / (không bị...) là quý lắm rồi</p>	
<p>Cách dùng: biểu thị ý nghĩa “tình trạng của sự vật, sự việc tuy không được tốt cho lắm, nhưng vẫn giữ được ở mức này mà không bị xấu hơn, tệ hơn, như thế là quý lắm rồi”.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <p>1. 君<small>きみ</small>は仕事<small>しごと</small>が <u>あるだけました</u>よ。俺<small>おれ</small>は首<small>くび</small>になってしまった。 → May kể cũng còn may vì còn có việc. Tao thì bị đuổi việc mất rồi.</p> <p>2. 給料<small>きゅうりょう</small>が減<small>へ</small>ったけれど、<u>首<small>くび</small>にならないだけました</u>。 → Lương bị cắt giảm nhưng không bị sa thải kể cũng còn may.</p> <p>3. 僕<small>ぼく</small>のアパートは、狭<small>せま</small>くて高<small>たか</small>いけれど、<u>便利<small>べんり</small>なだけました</u>。 → Căn hộ của tôi đẹp, giá đắt nhưng được cái tiện lợi.</p>	

BÀI 5-4

V / A / na / N (普)	だけあって
1. na <small>ただ</small> な	だけに
N <small>だ</small>	だけのことはある

Ý nghĩa: ... có khác / thật tương xứng với... / thật chẳng uống công... / chẳng trách

Cách dùng: biểu thị ý nghĩa tương xứng, xứng đáng với nỗ lực, địa vị hoặc kinh nghiệm của ai đó. Dùng để đánh giá cao một kết quả, năng lực hoặc điểm mạnh, v.v... nào đó, là tương xứng với nỗ lực, địa vị hoặc kinh nghiệm này.

Ví dụ:

- ここは一流^{いちりゅう}ホテル^{かいてき}だけあって快適だった。
→ Quả đúng là khách sạn hàng đầu, thật thoải mái.
- このバッグは安い^{やす}だけに^{こわ}すぐに壊れてしまった。
→ Cái túi này quả đúng là hàng rẻ tiền, đã rách ngay rồi.
- この椅子は丈夫^{いす じょうぶ}だ。高^{たか}かった^{だけのこと}だけのことはある。
→ Cái ghế này thật chắc chắn. Quả đúng là hàng đắt tiền.

2. [a ばかりか / ばかりでなく b も]	
V / A / na / N (普)	ばかりか
na <small>ただ</small> な	ばかりでなく
N <small>だ</small>	

Ý nghĩa:

- 「ばかりか」 : không chỉ... mà còn...
- 「ばかりでなく」 : không những... mà còn...

Cách dùng:

- Có ý nghĩa là 「。。。だけでなく、その上に」 (không chỉ, mà còn hơn thế nữa). Sử dụng như sau: thoát tiên là nói về cái có mức độ nhẹ trước, sau đó nói thêm rằng không chỉ có thế, sự việc còn lan tới cả cái có mức độ cao hơn.
Khi sử dụng với hình thức 「V ないばかりか」 (không những không V) thì có khuynh hướng nói về một việc không tốt.
- Dùng dưới dạng 「X ばかりでなく Y も」 (không những X mà còn Y) để diễn đạt ý 「X はもちろん、Y も」 (X thì đương nhiên rồi, ngay cả Y cũng vậy). Ngoài trợ từ 「も」 còn có thể dùng 「まで」、「さえ」 ... Trong văn nói thường dùng 「だけじゃなくて」 hơn.

Ví dụ:

- あの人は、学校^{ひと}の成績^{がっこう}がいいばかりかスポーツ^{せいせき}もできる。
→ Người đó, không những thành tích học tập tốt mà chơi thể thao cũng được.
- このあたりは、空気^{くうき}ばかりでなく水^{みず}も汚染^{おせん}されている。
→ Vùng này, không chỉ không khí mà cả nước cũng bị ô nhiễm.

<p>V / A / na / N (普)</p> <p>3. na^だな</p> <p> N^だである</p>	<p>ばかりに</p>	<p>わる 悪いことが起きた り ゆ う きょうちょう 理由の強調。</p>
<p>Ý nghĩa: chỉ tại / chỉ vì</p>		
<p>Cách dùng: ý nghĩa: “thật đúng là chỉ vì chuyện đó mà...”. Phía sau sẽ là nội dung “kết quả là rơi vào trạng thái xấu, phát sinh sự việc xấu...”</p>		
<p>Ví dụ:</p> <p>1. あの飛行機^{ひこうきの}に乗ったばかりに、彼は死^{かれし}んだ。 → Chỉ vì đi chiếc máy bay đó mà anh ta đã chết.</p> <p>2. 英語^{えいご}の先生^{せんせい}が嫌^{きら}いなばかりに、英語^{えいご}も嫌^{きら}いになってしまった。 → Chỉ vì ghét giáo viên tiếng Anh mà tôi ghét luôn cả tiếng Anh.</p>		
<p>V / A / na / N (普)</p> <p>4. na^だである</p> <p> N^だ</p>	<p>のみならず のみか</p>	<p>「だけでなく」「ばかりでなく」の硬^{かた}い表現^{ひょうげん}。</p>
<p>Ý nghĩa: không chỉ... mà cả... cũng</p>		
<p>Cách dùng: dùng để bổ sung: 「それだけでなく、さらに。。。も」 (không chỉ thế, mà còn...). Đây là cách nói kiểu cách, mang tính chất văn viết.</p>		
<p>Ví dụ:</p> <p>1. その映画^{えいが}は日本^{にほん}のみならず、外国^{がいこく}でもよく知^しられている。 → Bộ phim này được biết đến không chỉ ở Nhật mà cả ở nước ngoài.</p> <p>2. この料理^{りょうり}は味^{あじ}が良いのみならず、見た目^みも美^めしい。 → Món ăn này không chỉ hương vị ngon, mà nhìn cũng ngon mắt nữa.</p> <p>3. 子供^{こども}のみか大人^{おとな}もこのゲームにはまっている。 → Không chỉ trẻ em mà cả người lớn cũng say mê game này.</p>		

BÀI 5-5

1. Vよう [ではないか。
じゃないか。

つよ さそ つよ い し
強い誘い／強い意志
だんせい てき
男性的

Ý nghĩa: hãy cùng nhau... đi / chúng ta hãy... nhé

Cách dùng: sử dụng với dạng ý hướng của động từ. Dùng để bày tỏ mạnh mẽ ý chí của mình hoặc đưa ra lời đề nghị hãy cùng nhau làm một việc gì đó. Đây là cách nói kiểu cách, thường được nam sử dụng.

Ví dụ:

1. きょう いわ の 今日はお祝いだ。みんなで飲もうではないか。
→ Hôm nay là ngày lễ mừng. Mọi người hãy cùng nhau uống nào.
2. だれ ぼく 誰もやらないから、僕がやってみようじゃないか。
→ Vì không ai làm cả nên tôi sẽ thử làm.

2. Vます [ようがない
ようもない

Ý nghĩa: không có cách nào mà

Cách dùng: diễn tả ý nghĩa “dù chọn phương pháp nào đi nữa cũng không thể làm được”. Sử dụng trong trường hợp chẳng còn một phương pháp khả dĩ nào khác có thể thi thố được.

Ví dụ:

1. なん い 何と言ったらいいのか、言いようがない。
→ Tôi không biết nói gì là được đây.
2. さくぶん にほんご なお この作文は、日本語がめちゃくちゃで直しようがない。
→ Bài văn này tiếng Nhật lộn xộn quá, không còn cách nào để sửa.

<p>V / A / na / N (普)</p> <p>3. na だである</p> <p> N だである</p>	<p>かのようだ。</p> <p>かのようにな～</p>
<p>Ý nghĩa: giống như là V</p>	
<p>Cách dùng: kết hợp với dạng từ điển hoặc dạng タ của động từ, biểu thị ý nghĩa “thực tế không phải như thế, nhưng lại có điều bộ, cảm giác giống như vậy”. Nhiều trường hợp đưa ra những sự việc giả tưởng, mâu thuẫn với sự thật để nói ví von.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <p>1. 葬式が始まると雨が降り出した。まるで空が泣いているかのようだ。</p> <p>→ Khi lễ tang bắt đầu thì trời đổ mưa. Cứ như là trời cũng khóc thương vậy.</p> <p>2. 怖いものでも見たかのよう、彼女は震えていた。</p> <p>→ Cô ấy run bần bật giống như là vừa nhìn thấy vật gì đáng sợ.</p>	
<p>4. V ます [そうにない]</p> <p> V れる [そうもない]</p>	
<p>Ý nghĩa: chắc là không / khó lòng / khó mà / không có vẻ gì là sắp</p>	
<p>Cách dùng: dùng với dạng 「R そうもない」、「R そうにない」、「R そうにもない」 (chắc là không, không có vẻ gì là), để biểu thị ý nghĩa có rất ít khả năng sẽ xảy ra một sự việc như thế.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <p>1. 最近仕事がすごく忙しくて、同窓会に行けそうにないよ。</p> <p>→ Gần đây công việc thực sự rất bận, chắc là không tham dự tiệc đồng niên được.</p> <p>2. <u>できそうもない</u>ことを、できると言ってしまうと後悔している。</p> <p>→ Hối hận vì việc không thể làm được nhưng lại lỡ nói là làm được.</p>	

BÀI 5-6

1. N する に Vるに	^{さい} 際して ^{さい} 際し ^{さい} 際しては ^{さい} 際してのN	(= 「にあたり」)
-----------------------------	--	------------

Ý nghĩa: nhân dịp

Cách dùng: diễn tả ý nghĩa: nhân một sự kiện nào đó. Nếu bổ nghĩa cho một danh từ, thì nó sẽ trở thành dạng 「N/V るに^{さい}際しての N」. Mang tính chất văn viết.

Ví dụ:

1. ^{もう} ^こ ^{さい} ^{しゃしん} ^{ひつよう}
お申し込みに際しては、写真が必要となります。
→ Khi đăng ký cần có ảnh.
2. ^し ^{にほん} ^{ほうもん} ^{さい} ^{よろこ} ^{かた}
A氏は日本を訪問するに際し、喜びを語った。
→ Ngài A kể lại niềm vui nhân dịp thăm Nhật Bản.

2. Nに	^{もと} 基づいて ^{もと} 基づき ^{もと} 基づくN ^{もと} 基づいたN
-------	--

Ý nghĩa: dựa trên

Cách dùng: diễn tả ý nghĩa 「それをもとにして」 (lấy đó làm cơ sở), 「それを^{こんきょ}根拠にして」 (lấy đó làm căn cứ). Cũng có thể dùng làm vị ngữ của câu. Ngoài ra, khi bổ nghĩa cho danh từ, nó sẽ mang hình thức 「。。。に^{もと}基づいた N」, cũng có khi mang hình thức 「。。。に^{もと}基づいての N」.

Ví dụ:

1. ^{こうじ} ^し ^{けいかく} ^{もと} ^{すす}
この工事は市の計画に基づいて進められます。
→ Công trường này được xúc tiến dựa trên kế hoạch của thành phố.
2. ^{ながねん} ^{けいけん} ^{もと} ^{しんにゅうしゃいん} ^{きょういく}
長年の経験に基づき新入社員を教育する。
→ Tôi đào tạo nhân viên mới dựa trên kinh nghiệm nhiều năm.

3. Nに	<div> <div>おう</div> <div>応じて</div> </div> <div> <div>おう</div> <div>応じ</div> </div> <div> <div>おう</div> <div>応じたN</div> </div>
Ý nghĩa: ứng với / tương ứng với / thích ứng với / phù hợp với	
Cách dùng: diễn tả ý nghĩa “tương xứng với sự thay đổi và tính đa dạng của tình huống đó”. Theo sau là những cách nói gây ra sự thay đổi tương xứng với điều đó, như 「加減する」 「戦法を変える」, v.v... Khi bổ nghĩa cho danh từ, thì nó mang dạng 「N に応じた N」.	
Ví dụ: <ol style="list-style-type: none"> ソフトは、<u>必要</u>に<u>応じて</u>ダウンロードしてください。 ➔ Hãy tải phần mềm tùy vào sự cần thiết. テスト結果に基づき、<u>能力</u>に<u>応じた</u>クラスに分けられます。 ➔ Dựa vào kết quả thi sẽ được phân lớp tùy theo năng lực. 	
4. Nの	<div> <div>もと</div> <div>下で</div> </div> <div> <div>もと</div> <div>下</div> </div> <div> <div>もと</div> <div>下に</div> </div>
Ý nghĩa: được N / dưới N / trong N	
Cách dùng: thể hiện ý “dưới sự chi phối của...”, “trong phạm vi chịu ảnh hưởng của...”. Khi bổ nghĩa cho danh từ, thì mẫu câu này sẽ có hình thức 「N のもとでの N」. Đây là cách nói mang tính văn viết. Ngoài ra, trang trọng hơn nữa, là cách nói 「N のもと」.	
Ví dụ: <ol style="list-style-type: none"> 子供達が<u>青空の下</u>で<u>元気</u>に遊んでいる。 ➔ Đám trẻ con chơi vui vẻ dưới bầu trời xanh. 田中先生のご<u>指導の下</u>、<u>研究論文</u>を書いています。 ➔ Tôi đang viết bài luận văn nghiên cứu dưới sự chỉ dẫn của thầy Tanaka. 	

BÀI 6-1

1.

N Vて それ あれ	}	以来
---------------------	---	----

Ý nghĩa:

1. 「N^{いらい}以来」 : kể từ N / suốt từ N
2. 「V^{いらい}て以来」 : suốt từ sau khi V

Cách dùng:

1. Đi sau một danh từ diễn tả một biến cố hay một thời điểm nào đó, để diễn tả ý nghĩa rằng “suốt từ lúc đó cho tới bây giờ”.
2. Ý nghĩa: “từ khi một sự kiện trong quá khứ xảy ra, suốt cho tới bây giờ”. Không dùng cho quá khứ gần.

Ví dụ:

1. 日本^{にほん}に来て^き以来^{いらい}、母^{はは}の料理^{りょうり}を食^たべていない。
→ Kể từ khi đến Nhật chưa được ăn món mẹ nấu.
2. 入学^{にゅうがく}以来^{いらい}、一度^{いちど}も授業^{じゅぎょう}を休^{やす}んでいない。
→ Kể từ khi nhập học, chưa nghỉ học lần nào cả.

2.

V (普) Nである	{	<div style="display: inline-block; width: 45%;"><div style="text-align: center;">^{いじょう} 以上</div><div style="text-align: center;">^{いじょう} 以上は</div></div> <div style="display: inline-block; width: 45%;"><div style="text-align: center;">(= ^{うえ}「上は」)</div><div style="text-align: center;">^{とうぜん}当然、^きという^も気持ち。</div></div>
---------------	---	--

Ý nghĩa: một khi đã ~

Cách dùng:

Ví dụ:

1. 試験^{しけん}を受^うける^{いじょう}以上^{いじょう}、いい点^{てん}を取^とりたい。
→ Đã tham gia thi là phải muốn điểm cao.
2. 日本^{にほん}に^き来た^{いじょう}以上^{いじょう}は、日本語^{にほんご}ができるようになりたい。
→ Một khi đã đến Nhật thì muốn trở nên sử dụng được tiếng Nhật.

<p>3. V るからには V たからには</p>	<p>= 「^{いじょう}以上」「^{うえ}上は」 ^{とうぜん}当然、^{きも}という気持ち。</p>
<p>Ý nghĩa: bởi vì..., nên đương nhiên... / một khi đã..., thì phải</p>	
<p>Cách dùng: diễn tả ý nghĩa: “vì đã đến tình huống như thế”. Theo sau là một cách nói có ý nghĩa là “tiếp tục tới cùng”. Dùng trong những câu diễn tả ý nhờ cậy, mệnh lệnh, ý định, đương nhiên.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. ^{やくそく}約束したからには、^{まも}守るべきだ。 → Một khi đã hứa thì phải giữ lời. 2. ^{しあい}試合に^で出るからには、^か勝ちたい。 → Một khi đã tham gia thi đấu thì muốn thắng. 	
<p> <div style="display: flex; align-items: center;"> <div style="margin-right: 10px;"> Vる 4. Vた Nの </div> <div style="font-size: 3em; line-height: 1;">}</div> <div> ^{おり}折 (に) ^{おり}折 (に) は </div> </div> </p>	
<p>Ý nghĩa: (vào) dịp / lúc</p>	
<p>Cách dùng: nghĩa là “lúc”, “dịp”, “cơ hội”. Một cách nói trang trọng, kiểu cách.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. ^{らいにち}来日の^{おり}折には、ぜひこちらにお^た立ち^よ寄りください。 → Khi bạn đến Nhật thì nhất định phải đến thăm chúng tôi nhé. 2. ^{つぎ}次に^めお目にかかった^{おり}折に、お^か借りしていた^{ほん}本をお^{かえ}返しします。 → Vào lần gặp tiếp theo, tôi sẽ trả bạn quyển sách đã mượn. 	

BÀI 6-2

1. Nから
 言うとい
 言え

ダメ：「人」から言うとい

Ý nghĩa: xét về mặt N / theo N thì

Cách dùng: với dạng 「N から言うとい／から言え／から言ったら」, nó có ý nghĩa là 「ある立場に立って判断する」 (đứng trên lập trường nào đó để phán đoán). Dạng 「から見ると」 cũng có cùng ý nghĩa; nhưng 「から見ると」 có thể gắn trực tiếp với một danh từ chỉ người, còn 「から言う」 thì không.

Ví dụ:

1. 客の立場から言うとい、この店は入り口が狭くて入りにくい。
 → Đứng trên lập trường của khách hàng, cửa vào của cửa hàng này chật và khó vào.
2. しかし、店の側から言え管理しやすい。
 → Nhưng nếu nhìn từ phía nhà hàng thì lại dễ quản lý.

2. Nから
 すると
 すれば
 いって

Ý nghĩa: căn cứ trên N

Cách dùng: dùng ở dạng 「N からすると／すれば／したら」, và diễn tả đầu mối của sự phán đoán. Cũng có thể nói 「からして」、「からみて」、「からいって」.

Ví dụ:

1. 症状からすると、心臓の病気かもしれません。
 → Căn cứ trên tình trạng bệnh, có thể là bệnh về tim.
2. 周りの態度からすると、あの方が社長ではないでしょうか。
 → Căn cứ trên thái độ của người xung quanh, có thể người đó là giám đốc.

3. N からして	<div>だいひょうてき</div> <div>代表的なものを例にあげる。</div> <div>れい</div>
Ý nghĩa: <nêu ví dụ> ngay cả N / nhất là N	
Cách dùng: dùng để biểu thị cảm xúc: “vì ngay cả điều đó cũng đã như thế, nên không cần nói tới những cái khác”, bằng cách nêu lên một ví dụ cực đoan hay một ví dụ điển hình. Thường dùng cho sự đánh giá tiêu cực. Cũng có thể nói 「にしてからが」.	
Ví dụ: <ol style="list-style-type: none"> <div>かれ</div> <div>ふくそう</div> <div>彼は服装からしてだらしない。きっと、</div> <div>ほか</div> <div>めん</div> <div>おな</div> <div>他の面も同じだろう。</div> <div>→ Anh ta ngay cả trang phục cũng lôi thôi, nhất định những mặt khác cũng như vậy.</div> <div>えいが</div> <div>だいめい</div> <div>かな</div> <div>あの映画は、題名からして悲しそうだ。</div> <div>→ Bộ phim đó, ngay từ tiêu đề đã thấy buồn.</div> 	
<div>4. Nから</div> <div>み</div> <div>見ると</div> <div>み</div> <div>見れば</div> <div>み</div> <div>見て</div> <div>み</div> <div>見ても</div>	<div>OK: <ひと>からみると</div>
Ý nghĩa: <ol style="list-style-type: none"> 「見ると」 : đối với N / theo nhận định của N 「見て」 : căn cứ trên N 	
Cách dùng: <ol style="list-style-type: none"> Dùng với dạng 「N からみると／見れば／見たら」, để diễn tả ý nghĩa “nếu đứng trên lập trường nào đó để xét đoán”. Đồng nghĩa với 「から言うと」; nhưng nó khác với 「から言うと」 ở chỗ: nó có thể gắn trực tiếp với một danh từ chỉ người, còn 「から言うと」 thì không. Diễn tả căn cứ của sự phán đoán. 	
Ví dụ: <ol style="list-style-type: none"> <div>にほん</div> <div>しゅうかん</div> <div>がいこくじん</div> <div>み</div> <div>みょう</div> <div>日本の習慣には、外国人からみると妙なものもあるだろう。</div> <div>→ Đối với tập quán của Nhật, nhìn từ quan điểm của người nước ngoài có lẽ có những điều kỳ lạ.</div> <div>むかし</div> <div>ひと</div> <div>み</div> <div>げんだいじん</div> <div>せいかつ</div> <div>はや</div> <div>昔の人からみると、現代人の生活のリズムは速すぎるかもしれない。</div> <div>→ Nhìn từ quan điểm của người ngày xưa, thì cuộc sống của người hiện đại có lẽ quá nhanh.</div> 	

BÀI 6-3

1. V / A / na / N (普) [からといって からって

Ý nghĩa: cho dù... cũng không

Cách dùng: diễn tả ý nghĩa “chỉ với lí do đó”. Theo sau là một cách nói phủ định, diễn đạt ý nghĩa không phải lúc nào cũng “vì X nên Y”.

Ví dụ:

1. ^す好きだからといって、^{おな}同じ^{しょくひん}食品ばかり^た食べるのは^よ良くない。
→ Chỉ vì lý do thích mà chỉ ăn một loại thực phẩm là không tốt.
2. ^{にほん}日本に^{すん}住んでいるからといって、^{にほんご}日本語が^{しゃべ}喋れるようにはならない。
→ Cho dù đang sống ở Nhật không có nghĩa là bạn nói được tiếng Nhật.

2. Vてからで [ないと～できない なければ～できない

Ý nghĩa: nếu không phải sau khi V1 thì không thể V2 / chỉ sau khi V1 mới có thể V2

Cách dùng: diễn tả một điều kiện phải thoả mãn để thực hiện một điều gì đó, theo hình thức 「X てからでないと／なければ／なかったら Y」. Có nghĩa là “nếu không phải sau khi làm X thì không thể làm Y”. Cũng có trường hợp những cách nói diễn tả thời gian được sử dụng trực tiếp.

Ví dụ:

1. ^{てつづ}手続きしてからでないと、^{としょかん}図書館の^{ほん}本は^か借りられない。
→ Nếu không làm thủ tục, thì không thể mượn được sách thư viện.
2. ^{おや}親の^{きょか}許可をもらってからでなければ、^{もう}申し込^こめない。
→ Nếu không được sự cho phép từ phụ huynh thì không thể đăng ký.

3. N 1 から N 2 にかけて	N 1 ・ N 2 = 時 ^{とき} / 場所 ^{ばしょ}
Ý nghĩa: từ N1 đến N2	
Cách dùng: đi sau một danh từ chỉ nơi chốn hoặc thời gian, để diễn tả ý nghĩa “suốt khoảng giữa 2 địa điểm hoặc thời điểm đó”. Trong việc biểu thị thời gian, có hai trường hợp: trường hợp diễn tả một lúc nào đó trong khoảng hai thời điểm, và trường hợp diễn tả cả một dải thời gian giữa hai thời điểm đó. Cách dùng này giống với 「。。。から。。。まで（に）」, nhưng nó không xác định giới hạn một cách chính xác bằng, nên thường dùng trong trường hợp muốn nêu lên một cách mơ hồ cái khoảng thời gian và không gian giăng choàng lên hai lĩnh vực.	
Ví dụ: <ol style="list-style-type: none"> わたしは、<u>2007年</u>から<u>2009年</u>にかけて、ロンドンに住んでいました。 → Từ năm 2007 đến năm 2009, tôi đã sống ở London. <u>この駅</u>から、<u>あそこの通り</u>にかけて、<u>再開発</u>されるそうです。 → Từ ga này đến con đường đằng kia, nghe nói là sẽ được phát triển lại. 	
<div style="display: flex; align-items: center;"> <div style="margin-right: 10px;"> Nに 4. NのA^いさに Nのna^なさに </div> <div style="font-size: 3em; line-height: 1;">}</div> <div> かけては かけても </div> </div>	
Ý nghĩa: riêng về mặt N	
Cách dùng: diễn tả ý nghĩa “liên quan tới việc đó thì”. Phần nhiều, theo sau là những cách nói đánh giá về năng lực hay kĩ thuật của người ấy. Khi bổ nghĩa cho danh từ thì nó mang dạng 「N にかけての N」.	
Ví dụ: <ol style="list-style-type: none"> <u>足の速さ</u>にかけては、彼は町で一番だ。 → Riêng về mặt chạy nhanh thì anh ấy là số 1 ở thành phố. <u>歌のうまさ</u>にかけては、彼に勝てる人はいない。 → Riêng về mặt hát hay thì không ai có thể thắng anh ấy. 	

BÀI 6-4

1. V / A / na / N (普) とか

「～そうだ」より「はっきり
わからないが」という意味を
含む。

Ý nghĩa: nghe rằng ~

Cách dùng:

Ví dụ:

- 今夜の花火大会は、雨で中止だとか。
→ Nghe nói rằng lễ hội pháo hoa tối nay đã bị tạm dừng vì mưa.
- 今、インフルエンザが流行っているとか。
→ Nghe nói rằng đang có dịch cúm lây lan.

2. (ru-V) V るまい / V ますまい
(u-V) V るまい

するまい / すまい
来るまい / 来まい

Ý nghĩa: <ý chí> không

Cách dùng: diễn đạt ý chí 「。。。しない」 (không làm) của người nói. Trong văn nói thường dùng 「V ないようにしよう」、「V ないつもりだ」 (đừng để V, định là không V). Ngoài ra, cũng có thể sử dụng để nói về ý chí 「。。。しない」 của người thứ ba bằng hình thức 「。。。まいと決心する / 思う / 考える」. Là cách nói trang trọng, có tính chất văn viết.

Ví dụ:

- あんな酷いところ、二度と行くまい。
→ Cái chỗ kinh khủng như thế, tôi quyết không đi lần hai.
- 海外旅行では、絶対に買った水以外は飲むまいと思った。
→ Du lịch nước ngoài, tôi quyết không uống nước nào ngoài nước đóng chai.

<p>3. (ru-V) V るまい/V ますまい い (u-V) V るまい</p>	<p>するまい/すまい く 来るまい/来まい</p>
<p>Ý nghĩa: <suy đoán> chắc là không</p>	
<p>Cách dùng: có ý nghĩa là 「。。。ないだろう」(hẳn là không). Biểu đạt suy đoán của người nói. Việc sử dụng như văn nói là rất hiếm, thường thì dùng 「言わないだろう」、「言わないでしょう」. Trong trường hợp dùng trong câu trích dẫn với 「^{おも}と^{かんが}って/と^{かんが}えて」 thì có thể dùng được. Là cách nói trang trọng, có tính chất văn viết.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <p>1. 彼^{かれ}には 私^{わたし}の^き気持ちはわかるまい。 → Anh ấy sẽ không hiểu được cảm xúc của tôi.</p> <p>2. 上^{じょう}級^{きゅう}者^{しゃ}でも、この^{もんだい}問題は^できまい。 → Cho dẫu người có trình độ cao cấp cũng không giải quyết được vấn đề này.</p> <p>3. 夢^{ゆめ}ではあるまいか。 → Giấc mơ chắc là không có thật rồi.</p>	
<p>4. V ようか V るまいか</p>	<p>(ru-V) V るまい/V ますまい (u-V) V るまい く 来る->こまい/くるまい する->すまい/するまい</p>
<p>Ý nghĩa: làm gì hay không làm gì ~</p>	
<p>Cách dùng:</p>	
<p>Ví dụ:</p> <p>1. 本当^{ほんとう}のことを^{はな}話^{はな}そうか話^{まよ}すまいか迷^{けっきょく}ったが、結^{ぜんぶ}局^{はな}全部話した。 → Tôi đã bối rối nên hay không nên nói sự thật, nhưng cuối cùng vẫn nói hết.</p> <p>2. 食^たべたいけど、太^{ふと}りたくないし、食^たべようか食^たべまいか^{かんが}考^{かんが}えているところです。 → Muốn ăn nhưng không muốn béo lên nên đang phân vân nên ăn hay không ăn.</p>	

BÀI 6-5

- V / A / na / N (普) に
1. na ^{ちが}に
- N ^{そうい}に
- 決まっている
- 違う
- 相違

Ý nghĩa:

- 「に決まっている」 : nhất định là...
- 「に違う」 : chắc hẳn
- 「に相違ない」 : không sai / đúng là / chính là / chắc là

Cách dùng:

- Diễn tả sự suy đoán đầy chắc chắn của người nói: “nhất định là thế”. Khi chủ trương một nội dung hoàn toàn khác với sự suy đoán của người nghe, thì ta dùng dạng 「に決まっているじゃない (か／の)」. Đồng nghĩa với 「に違う」 trong văn nói.
- Diễn đạt ý người nói tin rất chắc một điều gì, dựa vào một căn cứ nào đó. So với cách nói 「だろう」 thì ở đây, mức độ xác tín, chắc chắn của người nói cao hơn. Thường dùng trong văn viết. Nếu dùng trong văn nói thì có khuynh hướng nghe như là phóng đại, người ta thường dùng những lối nói như 「きっと。。。と思います」 hơn.
- Diễn tả sự xác tín của người nói: “chắc thế không sai”, “chắc là...”. Dùng trong văn viết. Có thể đổi thành 「。。。に違う」.

Ví dụ:

- あのチームが勝つに決まっている。
→ Đội kia nhất định sẽ thắng.
- 彼がやったに違う。
→ Đúng là anh ấy đã làm.
- 彼が犯人に相違ない。
→ Anh ta chắc chắn là hung thủ.

2. V / A / na / N (普) とは限らない

Ý nghĩa: không nhất thiết / chưa chắc đã

Cách dùng: diễn tả ý nghĩa “không thể nói là chuyện... lúc nào cũng đúng”. Dùng để nói cũng có ngoại lệ, đối với những điều thông thường được nhìn nhận là đúng.

Ví dụ:

- 相手が弱いチームであっても、必ず勝つとは限らない。
→ Mặc dù là đối thủ yếu, nhưng chưa chắc đã thắng dễ dàng.
- あまり使わない表現だが、必ずしもテストに出ないとは限らない。
→ Từ ngữ ít sử dụng chưa chắc là sẽ không ra trong đề thi.

<p>3. Vる ほかない Vるより ほかはない</p>	<p>(= 「～しかない」)</p>
<p>Ý nghĩa: không còn cách nào khác / đành phải</p>	
<p>Cách dùng: có ý nghĩa là 「望^{のぞ}ましくはないが他^{ほか}に方法^{ほうほう}がないのでやむを得^えない」 (không thích lắm, nhưng ngoài ra không còn biện pháp nào khác nên đành phải làm). Là cách nói có tính chất văn viết. Ngoài ra cũng có thêm các cụm từ sau: 「。。。ほかすべがない」、「。。。しか手^てがない」... Trong văn nói thường dùng 「。。。しかない」、「。。。ほか仕方^{しかた}がない」 (chỉ còn cách, không còn cách nào khác).</p>	
<p>Ví dụ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 全^{ぜんりよく}力^{りよく}をつくした。あとは祈^{いの}る (より) ほかない。 → Đã dốc toàn lực. Sau đó chỉ còn cách cầu nguyện. 2. もう後^{あと}には戻^{もど}れない。前^{ぜんしん}進^{しん}する (より) ほかない。 → Đã không còn quay lại được nữa. Chỉ còn cách tiến lên. 	
<p>4. N にほかならない</p>	
<p>Ý nghĩa: (không phải cái gì khác mà) chính là N</p>	
<p>Cách dùng: dùng theo công thức 「XはYにほかならない」 và diễn đạt ý nghĩa 「Xはそれ以外のものではなくて、まさにYである」、「XはY以外のなにものでもない」 (X không phải là cái gì khác, mà chính là Y, X không phải là thứ gì khác ngoài Y). Là cách nói hơi cứng, có tính chất văn viết, không dùng trong văn nói hằng ngày.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 合^{ごう}格^{かく}したのは、彼^{かれ}の努^{どり}力^{りよく}の結^け果^{っか}にほかならない。 → Việc thi đỗ chính là kết quả của sự nỗ lực của anh ấy. 2. 彼^{かれ}があなをからかうのは、まさに愛^{あい}情^{じょう}表^{ひょう}現^{げん}にほかならない。 → Anh ta trêu ghẹo bạn, không gì khác hơn là biểu hiện của tình yêu. 	

BÀI 6-6

1. Nを [はじめ
はじめとして
はじめとするN]

Ý nghĩa: trước hết phải kể tới N

Cách dùng: dùng để nêu ra trước tiên một thứ tiêu biểu, sau đó liệt kê tiếp những ví dụ tương tự.

Ví dụ:

1. 会議には中国をはじめ、アジアの国々が参加した。
→ Tham gia hội nghị trước tiên phải kể tới Trung Quốc, sau đó là các nước châu Á.
2. わが国では、野球をはじめとして、サッカーやテニスなど、様々なスポーツが盛んである。
→ Ở nước chúng tôi, nhiều môn thể thao thịnh hành, trước hết phải kể tới bóng chày, sau đó là bóng đá, tennis.

2. Nを [めぐって
めぐるN]

Ý nghĩa: xung quanh

Cách dùng: có ý nghĩa 「。。。に関して」 (liên quan tới), 「。。。について」 (về). Dùng để thu tóm hết những sự kiện xung quanh có liên quan tới một sự việc và nêu chúng lên như một đối tượng chung. Tuy nhiên, khác với 「。。。について」 ở chỗ không thể dùng chung với nhiều loại động từ khác nhau.

Những động từ đi sau giới hạn trong những dạng như 「議論する、議論を闘わす、噂が流れる、紛糾する」 (tranh luận, tranh cãi, có tin đồn, tình hình lộn xộn); tức là chúng phải là những động từ thể hiện việc có nhiều người tranh luận, nói chuyện xem N là như thế nào. 「をめぐって」 hay dùng trong văn viết. Khi bỏ nghĩa cho danh từ sẽ có dạng 「NをめぐるN」、「NをめぐってのN」.

Ví dụ:

1. 憲法改正をめぐって、長い間、論争が続いている。
→ Xoay quanh việc sửa đổi hiến pháp, trong một thời gian dài tranh luận vẫn tiếp tục.
2. 教育制度をめぐる諸問題について、話し合う。
→ Bàn bạc các vấn đề xoay quanh chế độ giáo dục.

3. Nに	おいて おいては おいても おけるN	ばしょ じょうきょう とき N が場所・状況の時は「～ い み で」の意味。
-------	-----------------------------	---

Ý nghĩa: <tình huống> ở / trong

Cách dùng: đi sau một danh từ chỉ nơi chốn, thời đại hoặc tình huống, để diễn tả bối cảnh lúc một sự kiện nào đó xảy ra hoặc một trạng thái nào đó tồn tại. Trong nhiều trường hợp, có thể thay thế cho 「で」, và tạo ra một cảm giác kiểu cách hơn 「で」. Khi bổ nghĩa cho danh từ thì nó biến thành dạng 「N における N」.

Ví dụ:

1. 京都きょうとにおいて、シンポジウムがおこな行われた。
 → Hội nghị chuyên đề đã được tổ chức ở Kyoto.
2. 国際社会こくさいしゃかいにおける我が国の役割をわ くに やくわり かんが考 える。
 → Suy nghĩ về vai trò của nước mình trong xã hội quốc tế.
3. Aさんの主 張しゅちょうには、その点てんにおいて疑問ぎもんがあります。
 → Tôi có câu hỏi ở điểm này trong chủ trương của anh A.

4. N にて	し つうしんぶん つか お知らせや通信文などでよく使 われる。
---------	---

Ý nghĩa: ở

Cách dùng: dùng để chỉ nơi chốn của một vụ việc, hoặc dùng để tạo cách nói mang tính thành ngữ như 「これにて」、「当方とうほうにて」, v.v... Thường dùng trong văn viết như trong thư từ kiểu cách. Có thể dùng thay cho 「で」.

Ví dụ:

1. 現地げんちにて解散かいさんとなります。
 → Giải tán tại chỗ.
2. 電話でんわかメールにてご連絡れんらくください。
 → Hãy liên lạc với tôi bằng điện thoại hoặc mail.
3. 京都きょうとにて洋子ようこより
 → Từ Yoko ở Kyoto

BÀI 7-1

1. $\left. \begin{array}{l} \text{Nも} \\ \text{Vるのも} \end{array} \right\} \text{かまわず} \quad \text{<も構わず>}$

Ý nghĩa: chẳng quan tâm đến... / bất chấp...

Cách dùng: diễn đạt ý nghĩa “không bận tâm đến...”. Thường sử dụng trong thành ngữ 「人目も構わず」.

Ví dụ:

- 彼女^{かのじょ}は人目^{ひとめ}もかまわず子供^{こども}のように泣^ないた。
→ Cô ấy đã khóc như một đứa trẻ mà không bận tâm gì đến ánh mắt mọi người.
- 彼は靴^{かぜ}が脱^{くつ}げるのもかまわず走^{はし}り続^{つづ}けた。
→ Anh ấy tiếp tục chạy mà không bận tâm tới việc giày bị tuột.

2. $\left. \begin{array}{l} \text{V/A (普) にも} \\ \text{na/N (普) にも} \\ \text{naだにも} \\ \text{Nだにも} \end{array} \right\} \text{かかわらず}$

Ý nghĩa: bất chấp / mặc dù

Cách dùng: diễn tả ý nghĩa “mặc dù tình thế như thế”. Theo sau là cách nói diễn tả một tình trạng hoàn toàn ngược lại với kết quả đương nhiên nếu dựa trên tình thế đó.

Ví dụ:

- 雨^{あめ}にもかかわらず、大勢^{おおぜい}の人々^{ひとびと}が集^{あつ}まった。
→ Mặc dù trời mưa nhưng cũng có rất đông người tập trung.
- 見^みたにもかかわらず、彼^{かれ}は見^みなかつたと言^いった。
→ Mặc dù đã nhìn thấy nhưng anh ta lại bảo là không nhìn thấy gì.

<p>VるーVないに</p> <p>3. AいーAくないに</p> <p>Nに</p>	<p>かかわらず</p> <p>かかわりなく</p>
<p>Ý nghĩa: cho dù V hay không V</p>	
<p>Cách dùng: đi sau một cách nói bao hàm hai sự việc đối lập, để diễn tả ý nghĩa “không liên quan tới chúng”, “không xem chúng là quan trọng”. Khi dùng với những cách nói mang tính thành ngữ như 「経験<small>けいけん</small>のあるなし」、 「結果<small>けっか</small>の喜し悪し」, thì chủ ngữ sẽ gắn với 「の」, nhưng trong những trường hợp khác, thông thường người ta dùng 「が」. Ngoài ra, cũng hay dùng dạng 「。。。か。。。ないか」.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <p>1. 来る来<small>こ</small>ないにかかわらず、連絡<small>れんらく</small>をください。 → Cho dù đến hay không đến, thì hãy liên lạc với tôi.</p> <p>2. 国籍<small>こくせき</small>にかかわらず、歓迎<small>かんげい</small>します。 → Cho dù là quốc tịch nào thì cũng luôn được chào đón.</p>	
<p>4. N を問<small>と</small>わず</p>	
<p>Ý nghĩa: không kể / bất kể</p>	
<p>Cách dùng: biểu thị ý nghĩa “không liên quan đến, không xem là vấn đề”. Thường sử dụng những danh từ tạo thành cặp đối nhau như 「昼夜<small>ちゅうや</small>」、「男女<small>だんじょ</small>」, ... Có khi cũng có hình thức 「N は問<small>と</small>わず」.</p> <p>Đây là cách nói mang tính văn viết.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <p>1. 年齢<small>ねんれい</small>を問<small>と</small>わず多<small>おほ</small>くの人々<small>ひとびと</small>が集<small>あつ</small>まった。 → Nhiều người đã tập trung không kể tuổi tác.</p> <p>2. 経験<small>けいけん</small>の有無<small>う む</small>を問<small>と</small>わず、募集<small>ぼしゅう</small>。 → Tuyển người không kể có kinh nghiệm hay không.</p> <p>3. 性別<small>せいべつ</small>は問<small>と</small>いません。 → Không phân biệt giới tính.</p>	

BÀI 7-2

1. [a やら b やら]

N やら

A / na / V (普) やら

Ý nghĩa: nào là... nào là...

Cách dùng: dùng để nêu lên vài thứ trong nhiều thứ, giống như 「。。。や。。。などいろいろ」, 「。。。たり。。。たりして」. Thường sử dụng với nghĩa “xảy ra nhiều chuyện, thật khốn đốn”.

Ví dụ:

1. 机の上は本^{つくえ}やらノート^{うえ}やらでいっぱいだ。
→ Trên mặt bàn có đầy nào là sách nào là vở.
2. この季節は、目^{きせつ}がかゆいやら鼻水^めが出る^{はなみず}やら、大変^でです。
→ Mùa này, nào là ngứa mắt, nào là chảy nước mũi, thật là khổ.

2. [a につけ (b につけ)]

Vるに
Aいに

Ý nghĩa: dù... dù...

Cách dùng: đây là cách nói cố định mang tính thành ngữ, trình bày hai nội dung đối lập, để diễn tả ý nghĩa “dù trường hợp nào trong hai trường hợp đó”.

Ví dụ:

1. 写真^{しゃしん}を見る^みにつけ (、歌^{うた}を聞く^きにつけ)、国^{くに}を思い^{おも}出す。
→ Dù là xem ảnh hay nghe bài hát, tôi đều nhớ về quê hương.
2. いい^{わる}につけ悪い^{わる}につけ、子^こは親^{おや}に似^にる。
→ Trẻ con học từ bố mẹ dù là tốt hay xấu.

3. [a にしろ (b にしろ)]
 [a にせよ (b にせよ)]
 V / A / na / N (普) に | しろ
 na だに / N だに | せよ

Ý nghĩa: cho dù

Cách dùng: đây là cách nói kiểu cách dạng văn viết của 「。。。にしても」.

Ví dụ:

- 行く^いにしろ行かない^いにしろ、連絡^{れんらく}してください。
 → Cho dù đi hay không đi, hãy liên lạc với tôi.
- 受験^{じゅけん}はしない^いにしろ、勉強^{べんきょう}はしなさい。
 → Cho dù không dự thi, nhưng hãy học đi.

4. N1 も V ば N2 も V る
 N1 も A ければ N2 も A い
 N1 も na なら N2 も na だ
 N1 も N なら N2 も N だ

Ý nghĩa: N1 cũng N2 cũng ~

Cách dùng:

Ví dụ:

- 彼は勉強^{べんきょう}もできればスポーツ^{かれ}もできる。
 → Anh ấy học cũng giỏi mà thể thao cũng giỏi.
- 私は歌^{うた}も下手^{へた}ならダンス^{うた}も下手^{へた}だ。
 → Tôi hát cũng kém mà nhảy cũng kém.

BÀI 7-3

- Vる／Vない
1. Aい／Aくない
naな／naじゃない

ものだ
もんだ

いっぱんてきけいこう
一般的傾向

Ý nghĩa: <bản chất> là thứ... / bản chất là...

Cách dùng: dùng để bày tỏ một loại cảm xúc nào đó về chân lý, về những chuyện thường tình, hoặc về bản chất vốn có của sự vật, v.v...

Cũng thường sử dụng chung với từ 「本来^{ほんらい}」. Cũng có trường hợp trình bày như là một tính chất thông thường để giáo huấn.

Ví dụ:

1. 薬^{くすり}は苦^{にが}いものだ。
→ Thuốc là thứ đắng.

2. Vたい／Vたくない
Vてほしい／ほしくない

ものだ
もんだ

きぼう
希望

Ý nghĩa: thật rất muốn / ước gì

Cách dùng: sử dụng chung với những cách nói biểu thị ước muốn như 「たい」、「ほしい」 để nhấn mạnh tâm trạng đó.

Ví dụ:

1. あなたの国^{くに}へ行^いってみたいものだ。
→ Tôi muốn thử đến đất nước bạn.
2. 娘^{むすめ}には私^{わたし}と同じ仕事^{おな しごと}はしてほしくないものだ。
→ Tôi không muốn con gái làm công việc giống tôi.

3. Vる
ものではない
もんじゃない

アドバイス

Ý nghĩa: không nên

Cách dùng: đi sau một động từ chỉ hành vi của con người, biểu thị ý nghĩa “không nên làm một việc gì đó”. Dùng để khuyên bảo.

Ví dụ:

1. 目上の人めうえ ひとにそんな言い方い かたをするものではない。
→ Không nên nói như thế với người trên.
2. 口の中くち なかに物ものを入れたまましゃべるものではない。
→ Không nên cứ ngậm thức ăn mà nói chuyện.

4.

Vる	】	というものだ
na		
N		というもんだ

Ý nghĩa: có nội dung / nhằm**Cách dùng:** dùng để giải thích nội dung, chức năng của một cái gì đó.**Ví dụ:**

1. 今日中きょうじゅうにこれを全部ぜんぶ終わらせるのは無理むりというものだ。
→ Hoàn thành hết cái này trong ngày hôm nay là điều không thể.
2. 夜中よなかに電話でんわをしてくるのは非常識ひじょうしきというものだ。
→ Gọi điện thoại lúc nửa đêm là điều vô ý thức.

5.

Vる	】	ものか
Aい		もんか
naな		ものですか
Nな		もんですか

つよ ひてい
強い否定**Ý nghĩa:** nhất định không... / không... đâu**Cách dùng:** nói với ngữ điệu hạ thấp xuống, để biểu thị ý phủ định mạnh mẽ. Sử dụng trong các cuộc nói chuyện thân mật.

「ものか」 thông thường là nam sử dụng, hình thức lịch sự 「ものですか」 thì nữ sử dụng.

Ví dụ:

1. あんな店みせ、二度にと行くものか。
→ Cái quán như kia, tôi quyết không đến lần 2.
2. 元気げんきなもんか。くたくただよ。
→ Không khoẻ đâu. Tôi kiệt sức rồi.
3. 嬉しいうれもんですか。困こまっているんです。
→ Không vui vẻ gì đâu. Đang khó khăn này.

BÀI 7-4

1. Nを

ちゅうしん
中心に

ちゅうしん
中心にして

ちゅうしん
中心にしたN

ちゅうしん
中心として

ちゅうしん
中心としたN

Ý nghĩa: đứng đầu là / xung quanh / chủ yếu

Cách dùng: diễn tả ý nghĩa “lấy cái gì đó làm trung tâm”. Sử dụng khi chỉ phạm vi của hành động, hiện tượng, trạng thái có trung tâm là một người hoặc vật nào đó. Đây là cách nói mang tính văn viết.

Ví dụ:

1. 東京を中心に関東地方は台風の影響で風が強くなっています。
→ Ảnh hưởng của bão trở nên mạnh ở khu vực Kanto, đặc biệt là Tokyo.
2. この店はスキー用品を中心としたスポーツ専門店です。
→ Tiệm này là tiệm chuyên bán đồ thể thao, đặc biệt là đồ trượt tuyết.

2. Nをこめて

こ
<込めて>

Ý nghĩa: dồn cả / với tất cả / chứa chan

Cách dùng: diễn tả ý nghĩa “dồn hết tình yêu, tình cảm, nỗi nhớ...” vào một việc gì đó. Cũng có trường hợp bổ nghĩa cho danh từ với hình thức là 「NをこめたN」, nhưng dạng thường gặp là 「NのこもったN」.

Ví dụ:

1. 感謝の気持ちをこめて編んだマフラーです。
→ Đây là khăn quàng cổ được đan tràn đầy cảm xúc biết ơn.
2. 愛をこめてカードを贈る。
→ Gửi thiệp tràn đầy tình thương yêu.
3. 心をこめる→ 心がこもる→ 心のこもった手紙。
→ Lá thư chứa đầy tình cảm.

3. Nを	$\left[\begin{array}{l} \text{つう} \\ \text{通じて} \\ \text{とお} \\ \text{通して} \end{array} \right.$
Ý nghĩa: <ol style="list-style-type: none"> 1. (thực hiện) V thông qua N 2. suốt / cả 	
Cách dùng: <ol style="list-style-type: none"> 1. Có nghĩa là 「。。。を^{けいゆ}經由して」 (bởi, qua). Sử dụng để diễn đạt việc thông qua một cái gì đó mà truyền đạt thông tin, hoặc thiết lập quan hệ. Những cái được truyền đạt là thông tin, câu chuyện, liên lạc. Không sử dụng cho phương tiện giao thông. Đây là cách nói mang tính văn viết. 2. Gắn vào những danh từ chỉ thời gian, để diễn tả ý nghĩa “suốt một khoảng thời gian nhất định nào đó”. Đây là cách nói mang tính văn viết. 	
Ví dụ: <ol style="list-style-type: none"> 1. 友人^{ゆうじん}を^{つう}通じて^{かれ}彼^しと^あ知り合った。 → Thông qua bạn thân mà biết đến anh ấy. 2. テレビの^{つう}ニュース^{じけん}を^し通じてその事件を知った。 → Thông qua bản tin trên tivi mà biết đến vụ việc đó. 3. ここでは^{いちねん}一年^{つう}を^{うつく}通じて^{はな}美^みしい花が見られます。 → Ở nơi đây, có thể thấy hoa đẹp suốt cả năm. 	
4. Nを	$\left[\begin{array}{l} \text{たよ} \\ \text{頼りにV} \\ \text{たよ} \\ \text{頼りとして} \\ \text{たよ} \\ \text{頼りにして} \end{array} \right.$
Ý nghĩa: dựa vào / trông cậy vào / chỉ với	
Cách dùng: diễn tả ý nghĩa “mượn sự trợ giúp của cái gì đó”, “dựa vào cái gì đó”.	
Ví dụ: <ol style="list-style-type: none"> 1. 地図^{ちず}を^{たよ}頼りに、友達^{ともだち}に^{おし}教えてもらったレストラン^いに行った。 → Nhờ vào bản đồ mà tôi đã đến được nhà hàng bạn tôi chỉ. 2. 祖父^{そふ}は^{たよ}つえ^{ある}を頼りにして歩いている。 → Ông tôi đi bộ nhờ vào gậy. 	

BÀI 7-5

1.

Vる]	恐れがある
Nの		

Ý nghĩa: sợ rằng / e rằng

Cách dùng: mẫu câu này dùng để diễn đạt ý “có khả năng xảy ra một sự việc nào đó”, nhưng giới hạn trong các trường hợp sự việc không mong đợi. Các cách nói tương tự là 「危険きけんがある」 (có nguy cơ), 「不安ふあんがある」 (lo rằng). Mẫu này có tính chất văn viết. Thường dùng nhiều trong bản tin, ký sự, xã luận...

Ví dụ:

1. 地震じしんの際さいには、窓ガラスが割まどれたり壁が倒かべれたりするおそたおいがある。
→ Lúc động đất, e là cửa kính sẽ vỡ và tường sẽ đổ.
2. 台風たいふう 19号は今夜、四国ごうに上陸こんやの恐しこくれがありまじょうりくす。
→ CƠN bão số 19 e rằng sẽ đổ bộ qua Shikoku đêm nay.

2.

Vる]	ものがある
Aい		
naな		

Ý nghĩa: có (những) cái

Cách dùng: diễn tả ý nghĩa “có thể thấy một đặc trưng nào đó”. Đây là cách nói mang tính văn viết.

Ví dụ:

1. 満員電車まんいんでんしゃで毎日通勤するのまいにちつうきんはつらいものがある。
→ Có cảm giác khổ sở mỗi ngày đi làm trên tàu điện đầy ắp người.
2. 彼の歌かれうたには心こころに響ひびくものがある。
→ Trong bài hát của anh ấy có thứ rung động đi vào lòng người.

<p>Vば</p> <p>3. Aければ</p> <p>naなら</p> <p>Nなら</p>	<p>Aいという</p> <p>na (だ) という</p> <p>N (だ) という</p>	<p>ものでもない</p> <p>ものではない</p>
<p>Ý nghĩa: không phải / đâu phải</p>		
<p>Cách dùng: diễn tả ý nghĩa “không thể nói rằng một lối suy nghĩ, lập luận nào đó là thoả đáng một cách toàn diện”.</p>		
<p>Ví dụ:</p> <p>1. 何でも^{なん}多^{おお}ければいいというものでもない。 → Không phải là cái gì cứ nhiều cũng tốt.</p> <p>2. お金^{かね}があれば幸^{しあわ}せだというものでもない。 → Không phải là cứ có tiền là hạnh phúc.</p>		
<p>4. (どうにか) Vないもの (だろう) か</p> <p>(なんとか) Vれないもの (だろう) か</p> <p>(もう少し) Vれないもの (だろう) か</p>		
<p>Ý nghĩa:</p> <p>1. không thể V hay sao</p> <p>2. phải chi... có thể V được</p>		
<p>Cách dùng:</p> <p>1. Đi với dạng phủ định của động từ, dạng phủ định của hình thức chỉ khả năng 「V れる」, để diễn tả mong ước mạnh mẽ của người nói về sự thực hiện của một hành động hoặc một sự thay đổi, như “muốn bằng cách nào đó, thực hiện cho được việc đó”. Thường được dùng trong một tình huống rất khó thực hiện.</p> <p>2. Diễn tả tâm trạng của người nói mong muốn thực hiện một sự việc nào đó.</p>		
<p>Ví dụ:</p> <p>1. 最近、変^{へん}なメールがた^くさん来^くる。<u>どうにかならないものか。</u> → Gần đây nhiều mail lạ cứ đến. Không biết có cách nào xử lý không?</p> <p>2. デジカメが壊^{こわ}れた。<u>(なんとか) 直^{なお}らないものだろうか。</u> → Camera bị hỏng rồi. Phải chi có thể sửa được.</p>		

BÀI 7-6

1. Nを [もとに
もとにして

Ý nghĩa: dựa trên / căn cứ trên

Cách dùng: biểu thị ý nghĩa “lấy một sự việc nào đó làm căn cứ, nguồn tư liệu, sự gợi ý”. Khi bổ nghĩa cho danh từ thì có hình thức 「N をもとにした N」.

Ví dụ:

- この小説は^{しょうせつ} 事実^{じじつ} を もとに ^か書かれた。
→ Cuốn tiểu thuyết này được viết dựa trên sự thật.
- ^{しっぱい} 失敗 を もとにして ^{はつめい}発明する。
→ Phát minh dựa trên những lần thất bại.

2. N につき

^{しょめん} 書面や ^{あらた} 改まった ^{ばめん} 場面でよく ^{つか} 使われる

Ý nghĩa:

- <liên quan tới> về
- <lý do> vì

Cách dùng:

- Cách nói kiểu cách của 「N について」.
- Theo sau một danh từ, và diễn tả ý nghĩa “vì lý do đó”. Thường dùng trong các thư từ kiểu cách.

Ví dụ:

- この機械はただ今 ^{きかい} 調整^{いまちょうせいちゅう} 中 に ^{しょう} つき、ご使用になれません。
→ Cái máy này vì hiện tại đang tu sửa nên không sử dụng được.
- 本日は ^{ほんじつ} 祭日^{さいじつ} に ^{きゅうぎょう} つき、休業させていただきます。
→ Hôm nay vì là ngày lễ nên được nghỉ.

<p>Nを</p> <p>3. Vるのを</p> <p>Vたのを</p>	<p>きっかけに</p> <p>きっかけとして</p> <p>きっかけにして</p> <p><small>けいき</small> 契機に（硬）</p> <p><small>けいき</small> 契機として（硬）</p> <p><small>けいき</small> 契機にして（硬）</p>
<p>Ý nghĩa:</p> <ol style="list-style-type: none"> dịp / cơ hội nhân dịp / nhân cơ hội / từ khi 	
<p>Cách dùng:</p> <ol style="list-style-type: none"> Có nghĩa là “nhân cơ hội, nhân dịp một sự việc nào đó”. Theo sau những danh từ chỉ động tác như 「入学」^{にゅうがく}、 「就職」^{しゅうしょく} ,... để biểu thị ý nghĩa “một sự việc gì đó là cơ duyên, là thời điểm chuyển đổi”. Đây là từ dùng trong văn viết. 	
<p>Ví dụ:</p> <ol style="list-style-type: none"> <u>大学入学</u>^{だいがくにゅうがく}をきっかけに引っ越す。^{ひっこ} → Nhân lúc nhập học đại học, tôi chuyển nhà luôn. <u>病気を</u>^{びょうき}きっかけに酒をやめた。^{さけ} → Nhân dịp bị bệnh, tôi đã bỏ rượu. <u>卒業</u>^{そつぎょう}を契機^{けいき}に独立する。^{どくりつ} → Từ khi tốt nghiệp tôi đã sống tự lập. <u>昨年の事故</u>^{さくねん じこ}を契機^{けいき}として、安全対策^{あんぜんたいさく}が強化^{きょうか}された。 → Từ khi có vụ tai nạn năm ngoái, các biện pháp an toàn đã được tăng cường. 	
<p>4. Nの</p> <p>V (普)</p>	<p><small>さい</small> 際に</p> <p><small>さい</small> 際</p> <p>「とき」 「～にあたり」^{かた ひょうげん}の硬い表現</p>
<p>Ý nghĩa: khi / lúc / nhân (dịp)...</p>	
<p>Cách dùng: trong nhiều trường hợp, có thể thay thế bằng 「とき」, nhưng 「さい」 khác với 「とき」 ở những điểm như sau: (a) Đây là một lối nói trang trọng hơn 「とき」; (b) Có kèm theo những ý nghĩa như “cơ hội”, “duyên cớ”; (c) Ít dùng sau dạng phủ định v.v...</p>	
<p>Ví dụ:</p> <ol style="list-style-type: none"> <u>受験の際</u>^{じゅけん さい}に、写真^{しゃしん}が必要です。^{ひつよう} → Khi dự thi, cần phải có ảnh. <u>申し込んだ際</u>^{もう こ さい}、住所^{じゅうしょ}を間違^{まちが}って書^かいてしまった。 → Khi đăng ký, tôi đã viết nhầm địa chỉ mất rồi. 	

BÀI 8-1

1. a < 事実 >。それなのに b < 予想外の結果 >。
(=ところが)

Ý nghĩa: tuy ~ nhưng

Cách dùng:

Ví dụ:

1. この時計は高かった。それなのにすぐに壊れた。
→ Cái đồng hồ này đắt tiền nhưng lại nhanh hỏng.
2. 一生懸命勉強している。それなのに成績は良くない。
→ Tôi đang cố gắng học hành chăm chỉ. Nhưng thành tích lại không được tốt.

2. a < 状況 >。それでも b < a に反する意見・結果 >
(=だけど／けれども／しかし)

Ý nghĩa: tuy thế vẫn / dù vậy

Cách dùng: biểu thị ý nghĩa “mặc dù có những sự việc như đã trình bày ở phần trước, nhưng...”. Thường dùng chung với 「まだ」 (vẫn), 「なお」 (hãy còn).

Ví dụ:

1. 外は大雨だ。それでも出かけないといけない。
→ Ngoài trời đang mưa to. Tuy thế nhưng vẫn phải đi ra ngoài.
2. みんなに反対されている。それでも私は彼と結婚したい。
→ Bị mọi người phản đối. Dù vậy tôi vẫn muốn cùng anh ấy kết hôn.

<p>3. 「a。」 「それなら (ば) $b < a$ に^{もと}基^{はんだん}づく^{いけん}判断・意見>。」 (=じゃ (あ) /それじゃ (あ))</p>	
<p>Ý nghĩa: nếu thế thì</p>	
<p>Cách dùng: biểu thị ý nghĩa “nếu thế, trong trường hợp ấy thì...”, sau khi nghe những điều đối phương nói.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <p>1. 「道がすごく^{みち}渋^{じゅうたい}滞しているようだよ。」 「<u>それなら</u>、^{でんしゃ}電車^いで行こう。」 → “Đường hình như đang tắc nghẽn lắm.” → “Nếu thế thì hãy đi bằng tàu điện.”</p> <p>2. 「^{いま}今、それ、やりたくない。」 「<u>それなら</u>やらなくていいよ。」 → “Bây giờ tôi không muốn làm vậy.” “Nếu vậy thì không làm cũng được”.</p>	
<p>4. $a < \text{理由}$。それで $b < \text{結果}$。 (=だから / そのために)</p>	
<p>Ý nghĩa: do đó / nên</p>	
<p>Cách dùng: cách nói chỉ lý do. Cũng dùng để thúc giục đối phương. Dùng trong văn nói. Khi nói thân mật hơn nữa, người ta dùng 「で」.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <p>1. 父は働きすぎた。<u>それで</u>^{びょうき}病気になった。 → Bố tôi làm việc quá nhiều nên đã bị bệnh.</p> <p>2. 「田中君、インフルエンザにかかったんだって。」 「<u>それで</u>^{がっこう}学校^{やす}を休んだんだね。」 → “Nghe nói bé Tanaka bị cúm.” → “Vì thế mà hôm nay nghỉ học nhỉ.”</p>	
<p>5. 「a。」 「それで／で $b < a$ の^{けっか}結果^{たず}を訪ねる>」</p>	<p>^{あいて}相手の^{はなし}話を^き聞き^だ出す^{とき}時に^{つか}使う。</p>
<p>Ý nghĩa: thế rồi sao?</p>	
<p>Cách dùng: cách nói chỉ lý do. Cũng dùng để thúc giục đối phương. Dùng trong văn nói. Khi nói thân mật hơn nữa, người ta dùng 「で」.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <p>1. 「田中君にお金を^{かね}貸^かしてくれって言われたんだ。」 「へえー。<u>それで</u>、^か貸^かしてあげたの？」 → “Bị Tanaka hỏi mượn tiền.” → “Hả. Thế rồi cho nó mượn rồi hả?”</p> <p>2. 「今日、^{きょう}面接^{めんせつ}を受け^うけたんだ。」 「<u>で</u>、どうだった？」 → “Hôm nay tôi có cuộc phỏng vấn.” → “Hả, thế sao rồi?”</p>	

BÀI 8-2

1. 「a。」 「それが b < a
と反する内容>」

よそうがい けっか い とき つか
予想外の結果を言う時に使う。

Ý nghĩa: vậy mà / thực ra thì (trái với dự đoán của anh...)

Cách dùng: biểu thị ý nghĩa 「ところが」 (nhưng, trái lại), 「それなのに」 (vậy mà).

Ví dụ:

1. 「お嬢さん、もう大学をご卒業されましたでしょう？」
「それが、まだなんですよ。」
→ “Con gái anh, hình như đã tốt nghiệp đại học rồi nhỉ?”
→ “Thật ra thì vẫn chưa đâu.”

2. a < 予定・予想>。それが b < a と異なる結果>。
(=ところが／それなのに)

Ý nghĩa: vậy mà / thực ra thì (trái với dự đoán của anh...)

Cách dùng: biểu thị ý nghĩa 「ところが」 (nhưng, trái lại), 「それなのに」 (vậy mà).

Ví dụ:

1. タバコをやめると誓った。それが、たった三日でまた吸ってしまった。
→ Tôi đã thề sẽ bỏ thuốc, vậy mà, chỉ trong 3 ngày lại hút lại mất rồi.

<p>3. a < 事情の説明 >。そこで b < 解決方法・提案・依頼 >。 (=そういうわけで)</p>	<p>はなし てんかい とき つか 話を展開する時に使う。</p>
<p>Ý nghĩa: <lý do> do đó / vâng, chính vì thế mà</p>	
<p>Cách dùng: biểu thị lý do. Dùng trong những khi muốn trình trọng đề nghị một điều gì đó, trước một sự việc nào đó. Đây là cách nói kiểu cách, trang trọng. Có thể thay thế bằng 「それで」.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <p>1. 明日は車^{くるま}が混^こむらしい。そこで我々^{われわれ}は朝早く^{あさはや}出^{しゅつ}発^{ぱつ}するつもりだ。 → Ngày mai có vẻ sẽ đông đấy. Do đó, chúng tôi định sẽ xuất phát vào buổi sáng sớm.</p> <p>2. 「今度^{こんど}アメリカに旅行^{りょこう}します。そこ^{ねが}でお願いがあるのですが...」 → “Lần này tôi sẽ đi du lịch Mỹ. Do đó mà có chút việc muốn nhờ...”</p>	
<p>4. a。そういえば b < 思い出した関連する話題 >。</p>	
<p>Ý nghĩa: nghe anh nói tôi mới (để ý là...) / nhắc đến chuyện này tôi mới (nhớ ra là...)</p>	
<p>Cách dùng: dùng để diễn đạt sự nhớ ra, hoặc để ý đến một điều gì đó liên quan đến nội dung của câu chuyện trước đó. Thường dùng nhiều sau khi tiếp thu lời thoại của đối phương, nhưng cũng có lúc dùng dưới hình thức tự vấn. Thuộc về văn nói.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <p>1. 「<u>そういえば</u>、田中君^{たなかくん}、元気^{げんき}かな？」 → “Nói mới nhớ, Takana có khỏe không?”</p> <p>2. 「いい家^{いえ}ですね。<u>そういえば</u>、お父様^{とうさま}は設計士^{せつけいし}さんでしたよね。」 → “Căn nhà đẹp nhỉ. Nói mới nhớ, bố cậu là nhà thiết kế nhỉ.”</p>	
<p>5. a。それはそうと b < a と関係ない話 >。 (=ところで)</p>	<p>わだい か とき つか 話題を換える時に使う。</p>
<p>Ý nghĩa: à này / tiện thể</p>	
<p>Cách dùng: dùng như một lời mào đầu, khi muốn tạm ngắt đề tài đang nói, để chuyển sang một đề tài khác. Thường dùng để thêm vào một điều mới chợt nhớ ra, v.v...</p>	
<p>Ví dụ:</p> <p>1. 「今日の授業^{きょう じゅぎょう}、面白^{おもしろ}かったね。」 「うん、すごくためになった。<u>それはそうと</u>、今度^{こんど}の試験^{しけん}いつだっけ？」 → “Tiết học hôm nay thật là thú vị nhỉ.” → “Uh, học được khá nhiều. À mà kì thi sắp tới là bao giờ vậy?”</p> <p>2. 「春^{はる}になりましたね。<u>それはそうと</u>、田中^{たなか}さんの息子^{むすこ}さん、大^{だい}学^{がく}受^うかったでしょうか。」 → “Sắp tới mùa xuân rồi. À mà, con trai của anh Tanaka đỗ đại học rồi nhỉ?”</p>	

BÀI 8-3

1. a すなわち a '。

言い変える時に使う。

「つまり」と似ているが、結論を言う時「すなわち」は使えない。

ダメ：財布をなくした。すなわちお金がない。

→ 財布をなくした。つまりお金がない。

Ý nghĩa: tức là

Cách dùng: dùng trong trường hợp tiếp nhận một từ ngữ hoặc một câu, rồi diễn đạt lại theo một hình thức khác có ý nghĩa, nội dung tương tự. Theo sau nó là những từ ngữ diễn đạt một cách điển hình từ ngữ hoặc câu đi trước, hoặc là những lối biểu đạt nhằm cung cấp một ví dụ cụ thể hoặc một thông tin bổ túc. Dùng trong những lối nói trang trọng, thiên về văn viết, như trong những bài viết có tính học thuật, những bài giảng, thuyết trình v.v... Trong văn nói thì hình thức 「つまり」 thường dùng hơn.

Ví dụ:

- 「母の兄、すなわち僕のおじですが。。。」「
→ “Anh trai của mẹ tôi, tức là bác của tôi...”
- このペットボトルには1000ミリリットル、すなわち1リットルの水が入っています。
→ Cái bình này chứa được 1000 ml, hay nói cách khác là 1 lít nước.

2. a あるいは b

2つのどちらかを選ぶ。
「または」の硬い表現。

Ý nghĩa: hoặc là

Cách dùng:

Cách diễn đạt dùng trong văn viết hoặc trong lối nói trang trọng.

Dùng ở dạng 「X (か) あるいは Y」 để diễn tả ý nghĩa “hoặc X hoặc Y”. Thường dùng để chỉ dẫn: “X cũng được, mà Y cũng được. Hãy chọn một trong hai cái”. Ngoài ra, còn dùng để chỉ điều kiện “Chỉ cần đáp ứng được một trong hai: hoặc X hoặc Y”. Tương tự còn có những kiểu câu như 「X か Y」、「X または Y」、「X もしくは Y」. Trong ngôn ngữ nói hằng ngày, thường dùng dạng 「X か Y」.

Ví dụ:

- ファックス、あるいはメールでお知らせください。
→ Hãy thông báo bằng fax hoặc là mail.
- 来週の火曜日の午後はどうですか。あるいは水曜日の午前でもかまいませんが...
→ Buổi chiều thứ 3 tuần sau thì sao? Hoặc là buổi sáng thứ 4 cũng được.

3. a。だが b	「しかし」「けれども」の硬 ^{かた} ひょうげん い表現。
Ý nghĩa: thế nhưng	
Cách dùng:	
Ví dụ: 1. これは ^{むずか} 難 ^{ちようせん} しい挑 ^{しっぱい} 戦 ^{おそ} だ。だが失敗を恐れてはいけ ない。 → Đây là một thách thức khó khăn. Thế nhưng không được phép sợ thất bại. 2. 生活は ^{せいかつ} ^{まず} 貧 ^{しあわ} しい。だが幸 ^{しあわ} せだ。 → Cuộc sống nghèo. Thế nhưng lại hạnh phúc.	
4. a。だって b < ^{りゆう} 理由・ ^{げんいん} 原因 >。	「なぜなら」「なぜかという と」「どうしてかという」と ^{かいわてきひょうげん} の会話的表現。
Ý nghĩa: tại... ấy mà / tại... chớ bộ / thì (đã bảo)... mà (lại)	
Cách dùng: biểu thị ý nghĩa 「どうしてかというと」 (nếu hỏi tại sao như thế, thì có thể trả lời rằng), để trả lời khi có ai hỏi lý do. Cũng có thể được dùng, dù không được hỏi lý do một cách hiển ngôn. Nhất là, khi đối đáp tay đôi với người lớn, trẻ còn thường dùng lối nói 「だって。。。もの／もん」. Cũng có khi người lớn cũng dùng. Đây là cách nói thân mật, thuộc về khẩu ngữ.	
Ví dụ: 1. 「何を ^{なに} 怒 ^{おこ} ってるの？」 「 <u>だって、</u> ^{やくそく} 約束 ^{やぶ} を破ったじやな いか。」 → “Mày cáu gì thế?” “Thì không phải là do mày thất hứa à?” 2. 「テストの ^{てん} 点、 ^よ 良 ^{やさ} かったんだって？」 「うん。 <u>だって</u> ^{やさ} 易 ^{やさ} しかったんだもん。」 → “Nghe nói bài kiểm tra được điểm cao?” → “Uh, thì là vì bài dễ mà.”	

BÀI 8-4

1. a。ということは b< a から^{はんだん}判断した内容^{ないよう}>。
(=つまり)

Ý nghĩa: nghĩa là

Cách dùng: dùng để giải thích một tình huống nào đó. Với cách nói 「X ということは Y だ」, người nói nêu lên một tình huống X mà người nghe cũng biết, rồi biểu thị ở bộ phận Y, sự việc được dự đoán, hoặc được rút ra từ tình huống đó, như là một kết luận.

Ví dụ:

- 「彼は、まだ来^きませんね。 ということは、欠^け席^{つせき}ということですね。」
→ “Anh ấy vẫn chưa đến nhỉ. Nghĩa là, không tham gia nhỉ.”
- 「私^{わたし}はもうお酒^{さけ}を飲^のめます。」
「ということは二十^は歳^{たち}を過^すぎてるんだね。」
→ “Tôi có thể uống được rượu.”
→ “Nghĩa là đã trên 20 tuổi rồi nhỉ.”

2. a。というのは b< ^{りゆう}理由>。
(=なぜかというと／どうしてかというと)

Ý nghĩa: lý do là / sở dĩ như thế

Cách dùng:

Dùng sau một câu văn, để giải thích nguyên nhân, lý do của sự việc đã nói trong câu văn đó, hoặc để nêu thêm căn cứ phán đoán của người nói. Câu văn theo sau thường kết thúc với dạng 「。。。からだ／のだ」, v.v...

Cách nói này giống với 「なぜなら」, nhưng 「なぜなら」 dùng trong trường hợp có quan hệ nhân quả rõ ràng. Còn 「というのは」 thì dùng trong trường hợp giải thích thêm sự tình, không cần phải có quan hệ nhân quả rõ ràng. Lại nữa, 「なぜなら」 dùng trong văn viết, còn 「というのは」 thì thường dùng trong văn nói.

Ví dụ:

- 「今日^{きょう}は家^{いえ}を出^でられないんです。 というのは父^{ちち}の具^ぐ合^{あい}が悪^{わる}くなりまして...。」
→ “Ngày hôm nay tôi không thể ra khỏi nhà. Đó là vì tình trạng sức khỏe của bố trở nên xấu.”
- 「僕^{ぼく}は卵^{たまご}を食^たべないんです。 というのは、アレルギ^ーがあるんですよ。」
→ “Tôi không được ăn trứng. Sở dĩ như thế vì tôi bị dị ứng.”

<p>3. a <理由>。したがって b<結果>。 (=だから／その結果)</p>	
<p>Ý nghĩa: do đó</p>	
<p>Cách dùng: đây là cách kết nối, một cách logic, câu trước, chỉ lý do với câu sau. Có nghĩa là 「それだから」 (vì thế). Lỗi nói trang trọng, thiên về văn viết.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <p>1. 彼は真面目で誠実な人だ。したがってみんなから信頼されている。 → Anh ấy là người nghiêm túc, thành thật. Do đó được mọi người tin tưởng.</p> <p>2. 教授は急用で来られません。したがって講義は中止です。 → Giảng viên có việc bận đột xuất nên không thể đến. Do đó, buổi học bị tạm hoãn.</p>	
4. a。ただし b。	<p>前の文 (a) に条件や例外を付け加える時に使う。</p>
5. a。ただ b。	<p>前の文 (a) に問題点や条件を付け加える時に使う。</p>
<p>Ý nghĩa: có điều / với điều kiện là / tuy nhiên</p>	
<p>Cách dùng: dùng để chỉ ra những chi tiết cần lưu ý hoặc những ngoại lệ, liên quan đến điều đã nói trước đó.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <p>1. 全商品 3 割引です。ただし、この棚の商品は除きます。 → Tất cả sản phẩm đều sale 30%. Tuy nhiên, ngoại trừ sản phẩm ở kệ này.</p> <p>2. 明日は 9 時に集合です。ただし、雨の場合は中止です。 → Ngày mai tập trung lúc 9h. Tuy nhiên, nếu mưa thì hoãn.</p> <p>3. 品はいい。ただ値段が高すぎる。 → Sản phẩm tốt. Tuy nhiên giá cao quá.</p> <p>4. 僕は構わない。ただ妻が何と言うか。 → Tôi thì không sao. Tuy nhiên vợ tôi chắc sẽ nói gì đó.</p>	

BÀI 8-5

1. a. もっとも b.
(=ただし)

前の文に例外や条件を付け加えて修正する時に使う。

Ý nghĩa: tuy nhiên

Cách dùng: dùng để đính chính lại một phần nội dung của câu văn trước đó.

Ví dụ:

1. 検査の前夜から飲食禁止です。もっとも水は飲んでも構いません。
→ Đêm trước khi làm xét nghiệm không được ăn uống. Tuy nhiên uống nước thì được.
2. 全員が参加しなければなりません。もっとも病気の場合は別です。
→ Tất cả mọi người đều phải tham gia. Tuy nhiên nếu bị ốm thì ngoại lệ.

2. a. なお b.

話を付け加える時に使う。前の文と関係のないことでもいい。

Ý nghĩa:

1. <mức độ> hơn nữa / vẫn / trái lại
2. <điều kiện đính kèm> ngoài ra

Cách dùng:

1. So với những từ ngữ khác cùng loại, thì diễn tả ý nghĩa “ở một mức độ cao hơn thế”, giống với 「一層」、「もっと」、「さらに」、「そのうえ」(còn), hoặc diễn tả ý nghĩa “vẫn tiếp diễn cùng một trạng thái”, giống như 「まだ」、「相変わらず」、「今もなお」(vẫn). Trong trường hợp diễn tả ý đối lập giữa 2 vế trước và sau, thì có nghĩa gần với 「かえって」(trái lại).
2. Dùng trong trường hợp tạm ngưng đề tài đang tiếp diễn đến lúc đó, để thêm vào một điều kiện đính kèm, một giải thích bổ sung, một ngoại lệ, biệt lệ, hoặc thêm vào một đề tài không có quan hệ trực tiếp với câu trước. Trong trường hợp thêm vào một sự việc khác với dự đoán từ sự việc nêu trong câu đầu, thì có nghĩa gần với 「ただし」. Thường dùng trong văn viết, như yết thị hay thông báo, hay lời chú thích của luận văn, v.v... hơn là trong văn nói.

Ví dụ:

1. 「この件の説明は以上です。なお、詳細についてはプリントをご覧ください。」
→ “Giải thích về vụ này đến đây là xong. Ngoài ra, các vị có thể xem chi tiết trong bản in.”
2. 「今日はこれで終わります。なお次回の日時は…」
→ “Hôm nay kết thúc ở đây. Ngoài ra, ngày giờ lần tới là…”

3. a。さて b。	あたら ^{あたら} わだい ^{わだい} か ^か とき ^{とき} つか ^{つか} 新しい話題に換える時に使 う。
Ý nghĩa: nào / để xem / chờ	
Cách dùng: lời nói dùng trong những lúc muốn đổi sang đề tài khác, hoặc muốn chuyển sang một hành động khác. Dùng để mời gọi (rủ rê), hoặc để thông báo cho người nghe biết là mình đang suy nghĩ, hoặc để đổi đề tài. Đây là lối nói có phần kiểu cách, trang trọng.	
Ví dụ: 1. 「これで授業を終わります。さて来週の予定ですが…」 → “Tiết học đến đây là kết thúc. Và đây là lịch của tuần tới…” 2. 「以上、今日のニュースをお伝えしました。さて次に 天気予報です。」 → “Bản tin đến đây là hết. Tiếp theo là dự báo thời tiết.”	
4. a <きっかけ>。すると b<起こったこと>。	
Ý nghĩa: lập tức	
Cách dùng:	
Ví dụ: 1. 薬を塗った。すると痛みが治まった。 → Vừa bôi thuốc. Ngay lập tức đã khỏi đau. 2. 窓を開けた。すると、蛾が入ってきた。 → Vừa mở cửa sổ. Ngay lập tức, bướm đã bay vào.	
5. a。すると b<a から判断した内容>。	
Ý nghĩa: thế là	
Cách dùng:	
Ví dụ: 1. 「私は外出していました。」 「すると、家には誰もいなかったんですね。」 → “Tôi đang đi ra ngoài rồi.” → “Thế là ở nhà không có ai nhỉ.”	

BÀI 8-6

1. a。要するに a'。
(=つまり)

「前の文の内容を簡単に説明すると」という意味。

Ý nghĩa: nói tóm lại / tóm lại

Cách dùng: sử dụng trong trường hợp tóm tắt những điều đã trình bày để đưa ra kết luận của mình, hoặc trường hợp hỏi xác nhận kết quả của đối phương. Không thích hợp khi dùng trong những câu trình bày kết quả của một quá trình tự nhiên không hàm chứa ý kiến của người nói. Trong trường hợp này thì sử dụng những từ như 「結局」. 「要するに」 là từ dùng trong văn viết.

Ví dụ:

- 試合に大負けした。要するに、相手のチームと力の差があったということだ。
→ Trận đấu đã thất bại nặng. Nói tóm lại là có sự chênh lệch thực lực so với đối thủ.
- 彼は一度も入賞しなかった。要するに、才能がなかったということだ。
→ Anh ta chưa một lần nhận thưởng. Tóm lại là không có tài năng.

2. (Nは) a。しかも b。
(=その上／さらに)

Ý nghĩa: lại thêm / lại còn / chưa hết

Cách dùng: đây là lối nói để thêm vào một điều kiện có cùng hướng nghĩa, liên quan đến một sự việc nào đó. Có nghĩa là 「そのうえ」 (đã thế, lại còn).

Ví dụ:

- 彼女は美人で頭がいい。しかも性格もいい。
→ Cô ấy vừa đẹp vừa thông minh. Lại còn tính cách cũng tốt.
- 先日泊まったホテルは、古くて高かった。しかもサービスが悪かったので、もう二度と行かない。
→ Khách sạn hôm trước ở vừa cũ vừa đắt. Lại còn dịch vụ kém nữa nên nhất định không đến lần thứ hai.

<p>3. (N は) a。おまけに b。 (=その上／しかも)</p>	<p>「しかも」より話し言葉的。 <small>はな ことばで</small></p>
<p>Ý nghĩa: đã thế lại còn</p>	
<p>Cách dùng: diễn đạt nội dung “ngoài một vài tình thế, tính chất còn thêm một tình thế, tính chất giống như vậy”. Ý nghĩa là 「そのうえ」 (thêm nữa). Cách nói 「おまけに。。。まで」 diễn đạt ý mức độ cao hơn. Đây là cách dùng thân mật trong văn nói.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <p>1. 日本の夏は暑いし、<u>おまけに</u>湿気も多いです。 <small>にほん なつ あつ しっけ おお</small> → Mùa hè ở Nhật nóng, đã thế lại còn không khí ẩm thấp nữa.</p> <p>2. あのそば屋は高いしまずい。<u>おまけに</u>サービスも悪い。 <small>や たか わる</small> → Tiệm mỳ Soba đó vừa đắt vừa dở. Đã thế lại còn phục vụ kém.</p>	
<p>4. a。ちなみに b。</p>	<p>前の文 (a) の説明に軽い情報 <small>まえ ぶん せつめい かる じょうほう</small> を付け加える時に使う。 <small>つ くわ とし つか</small></p>
<p>Ý nghĩa: nhân đây xin nói thêm là</p>	
<p>Cách dùng: dùng để diễn tả những mục có liên quan, sau khi trình bày những mục chính yếu. Có ý nghĩa 「参考までに述べる。。。」 (nói để tham khảo thì...). Dùng trong văn viết hoặc trong văn nói trang trọng như tin tức, phát biểu tại hội nghị. Cách nói này không thể dùng để diễn tả một hành động có tính chất thêm vào.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <p>1. 最近は、ペットを飼う家が増えているようです。<u>ちなみに</u>、 <small>さいきん か いえ ふ いぬ びき ねこ ひき</small> うちにも犬が1匹と猫が2匹います。 → Gần đây số nhà nuôi thú có vẻ tăng lên. Nhân đây xin nói thêm là tôi cũng có nuôi 1 con chó và 2 con mèo.</p> <p>2. 燃えるゴミは月曜日と木曜日、燃えないゴミは金曜日に出し <small>も げつようび もくようび も きんようび だ</small> てください。<u>ちなみに</u>資源ごみの収集日は第3水曜日で <small>しげん しゅうしゅうひ だい すいようび</small> す。 → Rác đốt được thì hãy đổ vào thứ 2 và thứ 5, không đốt được là thứ 6. Nhân đây xin nói thêm là ngày thu rác tài nguyên là vào thứ 4 tuần thứ 3 của tháng.</p>	